

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Huấn luyện thể thao**
Tên tiếng Anh : **Sports training**
Mã ngành : **7810302**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**
Hình thức đào tạo : **Tập trung**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM 2023

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 491/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 12 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT TP.HCM)*

Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: **Huấn luyện thể thao**

Tiếng Anh: **Sports training**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7810302

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 131 tín chỉ *(không kể học phần điều kiện)*

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung về Trường Đại học TDTT TP.Hồ Chí Minh.

1.1 Chất lượng đào tạo của Trường Đại học TDTT TP.Hồ Chí Minh

- Đại học TDTT TP.HCM đã và đang đạt được nhiều thành tựu trong công tác dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo nhằm cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng.

- Nhà trường không ngừng đẩy mạnh sự kết nối, hợp tác với các trung tâm TDTT, doanh nghiệp, nói chung, với người sử dụng lao động trong việc thiết kế cũng như trong việc cập nhật, hoàn thiện nội dung chương trình đào tạo theo hướng đáp ứng tốt nhất nhu cầu xã hội.

1.2 Sứ mệnh

- Trường ĐH TDTT TP.HCM thiết lập chính sách và vận hành đảm bảo chất lượng theo mô hình AUN-QA và toàn trường hướng tới văn hóa chất lượng.

- Đào tạo đa ngành từ bậc đại học đến tiến sĩ với các chương trình đào tạo hiện đại được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc gia và khu vực, đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.

- Phát triển khoa học, công nghệ hội nhập quốc tế; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng về thể thao thành tích cao, thể thao vì sức khỏe và giải trí của cộng đồng, thiết lập mạng lưới khoa học công nghệ TDTT khu vực phía nam và toàn quốc.

1.3 Tầm nhìn

- Tầm nhìn của Trường ĐH TDTT TP.HCM đến năm 2025 sẽ trở thành Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực TDTT chất lượng cao, sinh viên có kiến thức hiện đại, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng thị trường lao động và nhu cầu xã hội.

- Đến năm 2030, Trường ĐH TDTT TP.HCM sẽ trở thành Trung tâm khoa học ứng dụng về thể thao thành tích cao và thể thao vì sức khỏe cộng đồng, liên kết chặt chẽ các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia, địa phương, các liên đoàn thể thao và các bệnh viện có khoa y học TDTT, Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học của nhà trường là các chuyên gia uy tín trong nước và khu vực.

1.4 Mục tiêu phát triển

Phát triển trở thành cơ sở đào tạo đại học, sau đại học có uy tín, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao. Xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý có chuyên môn cao, có năng lực nghiên cứu khoa học. Đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại phục vụ mọi hoạt động của trường. Triển khai các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong khu vực và tiếp cận xu thế phát triển giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới. Có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng hội nhập toàn cầu.

1.5 Triết lý giáo dục của Nhà trường: "Chất lượng cao tạo nên giá trị bền vững".

2. Chương trình đào tạo ngành huấn luyện thể thao.

2.1 Giới thiệu chương trình đào tạo.

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Huấn luyện thể thao (HLTT) thuộc khoa HLTT Trường Đại học Thể dục Thể thao TP.HCM được ban hành từ năm 2009 Khóa tuyển sinh đầu tiên vào năm 2009 được quản lý bởi khoa HLTT.

CTĐT ngành HLTT ban đầu được dựa trên chương trình HLTT quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) trong Danh mục đào tạo cấp IV, được Trường Đại học TDTT Bắc Ninh thẩm định, báo cáo B.GD&ĐT. Trên cơ sở Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT của B.GD&ĐT Trường Đại học TDTT TP.HCM đã ra Quyết định số 08/QĐ-TDTTHCM ngày 30/01/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh để triển khai tổ chức đào tạo. CTĐT ngành HLTT tiến hành theo hình thức học chế tín chỉ gồm 131 tín chỉ trong 4 năm (năm 2021). Hiện nay, thời gian đào tạo là 4 năm với tổng số tín chỉ vẫn là 131.

Với nguồn nhân lực trình độ cao được đào tạo từ những trường đại học và học viện trong và ngoài nước trong huấn luyện thể thao, cộng với điều kiện cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, nghiên cứu hiện đại và đồng bộ, khoa HLTT hướng tới mục tiêu trở thành cơ sở đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao; đóng góp vào sự phát triển của lĩnh vực TDTT khu vực miền Nam, trên cả nước và khu vực Đông Nam Á.

2.2 Thông tin chung về chương trình đào tạo. Các thông tin chung được nêu ở bảng

1.1

Bảng 1.1. Các thông tin chung về chương trình đào tạo

1	Tên chương trình (tiếng Việt)	Huấn luyện thể thao
2	Mã ngành đào tạo	7810302
3	Trường cấp bằng	Trường Đại học Thể dục Thể thao TP.HCM
4	Tên gọi văn bằng	Cử nhân đại học TDTT
5	Trình độ đào tạo	Đại học
6	Số tín chỉ yêu cầu	131 tín chỉ
7	Khoa quản lý chương trình đào tạo	Khoa Huấn luyện thể thao
8	Hình thức đào tạo	Chính quy
9	Thời gian đào tạo	04 năm
10	Đối tượng tuyển sinh	Đối tượng tuyển sinh học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành
11	Thang điểm đánh giá	Thang điểm 4 (quy ra thang điểm 10)
12	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường
13	Vị trí việc làm	Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng làm công tác Huấn luyện môn thể thao chuyên ngành ở các câu lạc bộ TDTT, các đội tuyển thể thao, là cán bộ chuyên môn trong các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan quản lý xã hội về TDTT; hoặc tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học TDTT trong các cơ sở đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân. Tổ chức thi đấu, trọng tài các giải thể thao theo chuyên ngành đào tạo
14	Học tập, nâng cao trình độ	Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc đúng chuyên ngành hoặc học chuyển đổi một số học phần để học chuyên ngành khác thuộc khối ngành thể dục thể thao
15	Chương trình tham khảo khi xây dựng	- Chương trình đào tạo cử nhân HLTT Trường đại học TDTT Bắc Ninh. - Chương trình đào tạo cử nhân HLTT Trường đại học TDTT Đà Nẵng
16	Thời điểm cập nhật bản mô tả	Tháng 12 năm 2023

3. Sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa Huấn luyện thể thao.

3.1 Sứ mệnh.

Khoa HLTT là nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong công tác giảng dạy, huấn luyện thể thao thành tích cao và tổ chức các hoạt động thuộc lĩnh vực TDTT đáp ứng nhu cầu phát triển nền TDTT cho khu vực miền Nam và trên cả nước.

3.2 Tầm nhìn

Khoa HLTT sẽ trở thành một trong những trung tâm đào tạo, nghiên cứu hàng đầu của khu vực miền Nam và trên cả nước trong lĩnh vực huấn luyện TDTT, có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và hội nhập quốc tế.

4. Mục tiêu chương trình đào tạo

4.1 Mục tiêu chung

Đào tạo sinh viên trình độ đại học ngành Huấn luyện thể thao (HLTT) có đầy đủ năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, chính trị, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt. Có kiến thức và khả năng vận dụng trong thực tiễn quản lý, hướng dẫn, giảng dạy và huấn luyện thể thao; có năng lực trong công tác tuyển chọn, quản lý huấn luyện vận động viên, tổ chức thi đấu, trọng tài, quản lý chuyên môn các đội thể thao; có kỹ năng và năng lực tổ chức các hoạt động, sự kiện thể dục thể thao phục vụ cộng đồng, hợp tác quốc tế phát triển lĩnh vực thể dục thể thao theo hướng phát huy năng lực và định hướng nghề nghiệp; Có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng các yêu cầu của nhà tuyển dụng và các bên liên quan.

4.2 Mục tiêu cụ thể

Ký hiệu	Mục tiêu cụ thể
	Kiến thức
PO1	Hiểu biết được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm vững đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước đặc biệt trong lĩnh vực TDTT .
PO2	Có kiến thức cơ bản về nguyên lý giáo dục, chuyên ngành HL TDTT cũng như các kiến thức liên quan đến công tác giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao và nghiên cứu khoa học.
PO3	Có hệ thống các kiến thức thức quản lý, điều hành, phương pháp triển khai đánh giá kết quả giảng dạy, huấn luyện thể thao, các nguyên tắc huấn luyện, tuyển chọn tài năng thể thao và tổ chức giám sát quá trình hoạt động TDTT. Đạt thành tích thể thao trình độ VĐV cấp I ở môn chuyên ngành và cấp II ở hai môn chuyên ngành thể thao khác
PO4	Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ trình độ theo học cao học chuyên ngành Huấn luyện TDTT và một số chuyên ngành có liên quan tại các trường trong và ngoài nước.
	Kỹ năng
PO5	Có kỹ năng hoàn thành công việc liên quan đến lĩnh vực huấn luyện thể thao, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những công nghệ tiên tiến để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực giảng dạy, huấn luyện thể thao.
PO6	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, phát hiện và giải quyết vấn đề thích ứng với sự thay đổi của môi trường và bối cảnh xã hội. Có kỹ năng tư duy, phản biện, sáng tạo, hoàn thành công việc phức tạp nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

PO7	Có kỹ năng xây dựng kế hoạch giảng dạy, huấn luyện; biên soạn tiến trình, giáo án huấn luyện theo yêu cầu thực tế hoạt động nghề nghiệp. Có các kỹ năng tổng hợp thông tin tư liệu phục vụ cho công tác giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu và tuyển chọn tài năng thể thao.
PO8	Kỹ năng tư duy (tư duy hệ thống, logic, phản biện, sáng tạo), thích ứng với sự thay đổi và quản trị sự thay đổi và kỹ năng thích ứng linh hoạt trong môi trường hoạt động TĐTT.
	Thái độ
PO9	Có phẩm chất đạo đức tốt, yêu nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm công dân cao; Có tinh thần trách nhiệm trong công việc, có tác phong nghề nghiệp và thái độ phục vụ tốt.
PO10	Ham học hỏi qua các phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu của ngành, chuyên ngành, các lớp chuyên đề, luôn luôn học tập, bổ sung kiến thức chuyên môn để làm tốt hơn nhiệm vụ; có khả năng tìm tòi, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực huấn luyện thể thao.
PO11	Có tinh thần bác ái và khai phóng, tôn trọng sự đa dạng và khác biệt vì hiệu quả và sự phát triển của tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan.
PO12	Tôn trọng các giá trị văn hóa, nhân văn vì sự phát triển tốt đẹp của cộng đồng và xã hội.
	Trình độ ngoại ngữ, tin học
PO13	Đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho người Việt Nam hoặc đạt trình độ A2 theo khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu.
PO14	Sử dụng tin học văn phòng thành thạo, các phần mềm ứng dụng trong việc giảng dạy và huấn luyện thể thao (TT03)

5. Chuẩn đầu ra (PLO)

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT
2.1	Kiến thức
PL O1	- Vận dụng được kiến thức khoa học huấn luyện thể thao để đánh giá, giải quyết tốt các vấn đề cụ thể trong các hoạt động TĐTT, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, huấn luyện và tuyển chọn tài năng thể thao trong đào tạo môn chuyên sâu.
PL O2	- Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, kinh tế, chính trị, TĐTT, pháp luật, quốc phòng – an ninh và các ngành khoa học liên quan để giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.
PL O3	- Bước đầu sử dụng hiệu quả một số phần mềm CNTT để tìm kiếm thông tin, sử dụng các trang thiết bị hỗ trợ để thực hiện các nghiên cứu khoa học về môn chuyên ngành, dự báo xu hướng phát triển thể thao thành tích cao.

PL O4	- Xác định và đánh giá được các vấn đề liên quan công tác lập kế hoạch, tổ chức và giám sát nhằm nâng cao quá trình tổ chức giảng dạy, huấn luyện thể thao, tuyển chọn tài năng thể thao. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ trình độ theo học cao học chuyên ngành HLTT và một số chuyên ngành có liên quan tại các trường trong và ngoài nước.
2.2	Kỹ năng
PL O5	Có kỹ năng khởi nghiệp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng tự học, và kỹ năng xây dựng và phát triển quan hệ cộng đồng.
PL O6	Có kỹ năng trong sử dụng công nghệ thông tin, các phần mềm ứng dụng hiện đại trong Huấn luyện TĐTT. Có kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp trao đổi liên quan đến công tác tại đơn vị.
PL O7	Có kỹ năng làm việc nhóm, phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng lãnh đạo và quản lý nhóm.
PL O8	Có Kỹ năng tư duy (tư duy hệ thống, logic, phản biện, sáng tạo), thích ứng với sự thay đổi và quản trị sự thay đổi và kỹ năng thích ứng linh hoạt trong môi trường hoạt động TĐTT.
PL O9	Đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho người Việt Nam hoặc đạt trình độ A2 theo khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu.
PL O10	Sử dụng tin học văn phòng thành thạo.
2.3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm.
PL O11	Có ý thức mạnh mẽ về giá trị đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong công việc và đời sống cá nhân.
PL O12	Thể hiện tinh thần cầu tiến trong nghề nghiệp, thái độ làm việc nghiêm túc và chuyên nghiệp, năng động và sáng tạo trong công việc.
PL O13	Có tinh thần nhà quản lý và có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần học tập suốt đời để nâng cao trình độ; trân trọng các giá trị văn hóa, nhân văn; có tinh thần bác ái và khai phóng, tôn trọng sự đa dạng khác biệt vì hiệu quả của tổ chức/doanh nghiệp, sự phát triển tốt đẹp của cộng đồng và xã hội.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra (PLO)												
	Kiến thức				Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13
PO1	x		x			x						x	
PO2		x	x				x	x					x

PO3				X	X			X	X				
PO4			X						X	X			
PO5		X		X	X			X	X				X
PO6		X	X				X	X				X	
PO7			X							X	X		
PO8	X	X					X	X	X			X	
PO9		X	X					X		X	X		X
PO10	X	X	X				X		X	X			
PO11				X	X				X		X		X
PO12			X					X			X	X	
PO13		X	X				X	X					
PO14		X	X				X	X		X		X	

3. Nội dung đào tạo

STT	Mã số	MÔN HỌC	Số giờ	Số TC	Loại giờ tín chỉ					MÔN HỌC TIỀN QUYẾT
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, diễn giải, studio	Tự học, tự nghiên cứu	
					Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
3.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 32 tín chỉ										
3.1.1. Các môn bắt buộc theo chương trình khung										
1	KBB11011	Triết học Mác-Lênin	45	3	38		5		2	
2	KBB11002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	30	2	20		5		5	
3	KBB11001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	2	20		5		5	
4	KBB11010	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	2	20		5		5	
5	KBB11003	Lịch sử Đảng cộng sản VN	30	2	20		5		5	
6	KBB11004	Ngoại ngữ 1	45	3	38		5		2	
7	KBB11005	Ngoại ngữ 2	30	2	20		5		5	
8	KBB11006	Ngoại ngữ 3	30	2	20		5		5	
9	KBB11007	Ngoại ngữ 4	45	3	38		5		2	
10	GBB11001	Giáo dục học đại cương	45	3	38		5		2	
11	GBB11002	Tâm lý học đại cương	45	3	38		5		2	

12	QBB11004	Toán học thống kê	30	2	20		5		5
13	KBB11008	Tin học	45	3	38		5		2
14	QPBB2001	Giáo dục quốc phòng an ninh	3 tuần						
		Cộng	480	32					

Nhóm các môn tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương: 4 tín chỉ trong 20 tín chỉ

15	KTC11001	Nhà nước và pháp luật	30	2	20		5		5
16	KTC11003	Mỹ học	30	2	20		5		5
17	QTC11005	Xã hội học	30	2	20		5		5
18	QTC11003	Kinh tế học	30	2	20		5		5
19	YTC11007	Vệ sinh học	30	2	20		5		5
20	GTC11003	Giao tiếp sư phạm	30	2	20		5		5
21	QTC11001	Cơ sở văn hóa Việt Nam	30	2	20		5		5
22	GTC11004	Tâm lý lứa tuổi & dạy học	30	2	20		5		5
23	QTC11002	Hành chính – lưu trữ	30	2	20		5		5
24	KTC11004	Tiếng việt thực hành	30	2	20		5		5
		Cộng	60	4					

3.2 KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 95 tín chỉ

3.2.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc : 27 tín chỉ

25	GBB21003	Tâm lý học TĐTT	30	2	20		5		5
26	GBB21001	Giáo dục học TĐTT	30	2	20		5		5
27	HBB21001	Lý luận và phương pháp HLTT	90	6	85		10		10
28	YBB21008	Giải phẫu học TĐTT	30	2	20		5		5
29	YBB21022	Sinh lý học TĐTT	45	3	38		5		2
30	HBB21004	Phương pháp NCKH TĐTT	30	2	20		5		5
31	YBB21016	Sinh cơ học TĐTT	30	2	20		5		5
32	YBB21030	Y học TĐTT	45	3	30	5		5	5
33	HBB21005	Tuyển chọn và đào tạo VĐV	45	3	38		5		2
34	YBB21020	Sinh hóa học	30	2	20		5		5
		Cộng	405	27					

3.2.2. Kiến thức cơ sở chuyên ngành tự chọn: 8 trong 22 tín chỉ

35	GTC21008	Thể thao trường học	30	2	20		5		5
36	QTC21005	Luật thể dục thể thao	30	2	20		5		5
37	HTC21002	Huấn luyện thể thao hiện đại	30	2	20		5		5
38	QTC21002	Đo lường TĐTT	30	2	20		5		5
39	QTC21007	Quản lý TĐTT	30	2	20		5		5
40	HTC21001	Huấn luyện sức mạnh và thể lực ứng dụng	30	2	20		5		5
41	QBB21006	Lịch sử TĐTT & lịch sử Olympic	30	2	20		5		5
42	KTC11002	Đường lối TĐTT của	30	2	20		5		5

		ĐCSVN								
43	YTC21002	Doping	30	2	20		5		5	
44	QTC21008	Thể thao giải trí	30	2	20		5		5	
45	YTC21008	Hồi phục và dinh dưỡng trong TDTT	30	2	20		5		5	
Cộng			120	8						
3.2.3 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bắt buộc: 42 tín chỉ										
46	HBB22008	Điện kinh	60	2	15	30	5		10	
47	GBB22004	Thể dục	60	2	15	30	5		10	
48	HBB22002	Bơi lội	60	2	15	30	5		10	
49	HBB22007	Cử tạ	30	1		20	5		5	
50	HBB21011	HLCS	1050	35	95	810	40	65	40	
CỘNG			180	42						
3.2.4 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tự chọn: 04 trong 22 tín chỉ										
51	HTC22001	Bóng đá	90	3	15	60	5		10	
52	GTC22002	Bóng chuyền	90	3	15	60	5		10	
53	GTC22004	Bóng rổ	90	3	15	60	5		10	
54	GTC22001	Bóng bàn	90	3	15	60	5		10	
55	GTC22005	Cầu lông	60	2	15	30	5		10	
56	GTC22003	Bóng ném	60	2	15	30	5		10	
57	HTC22005	Võ thuật	60	2	15	30	5		10	
58	QTC22007	Quần vợt	30	1	5	20	2		3	
59	HTC22004	Vật	30	1	5	20	2		3	
60	HTC22003	Đá cầu	30	1	5	20	2		3	
61	HTC22008	Futsal	60	2	15	30	5		10	
Cộng			120	4						
3.2.5. Thực tập nghề nghiệp - đồ án và khóa luận: 14 tín chỉ										
62	HBB21016	Thực tập nghề nghiệp (2 tháng)		7						
3.2.6	KLBB1001	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương		7						
63	HBB21002	Lý thuyết HLCS nâng cao	60	4						
64	HBB21003	Lý thuyết huấn luyện TDTT nâng cao	45	3						
65	DRBB2001	Đăng cấp bắt buộc			Môn chuyên sâu đạt tương đương đăng cấp 1					
	DRBB2002				Hai môn đạt đăng cấp 3					
Cộng			420	14						
TỔNG CỘNG CHUNG			2550	131						

Ma trận giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Tỷ lệ %	Chuẩn đầu ra														
				Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm				
				1	2	3	4	1	2	3	4	5	6	1	2	3		
1	Kiến thức giáo dục đại cương	36	27.4	x		x				x							x	
2	Kiến thức cơ sở ngành	35	32.1	x	x	x					x	x				x		x
3	Kiến thức chuyên ngành	46	35.11	x	x	x	x	x				x	x				x	x
4	Thực tập tốt nghiệp	7	5.34		x	x				x		x	x	x			x	x
5	Đồ án tốt nghiệp	7	5.34		x		x	x				x	x			x	x	x

Ma trận tích hợp môn học với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Mã môn học	Môn học	Chuẩn đầu ra (PLO)												
			Kiến thức				Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13
1	KBB11011	Triết học Mác-Lênin	2	2	2	2	2	4	3	3	4	4	4	4	4
2	KBB11002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	3	2	4	3	3	3	4	4	4	4	4
3	KBB11001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	3	2	3	3	3	4	4	5	4	4	4
4	KBB11010	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4	4	4
5	KBB11003	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2	3	3	4	5	4	4	3	4	4	4	4	4
6	KBB11004	Ngoại ngữ 1	2	2	3	4	4	4	4	4	4	5	4	4	4
7	KBB11005	Ngoại ngữ 2	2	2	3	4	4	4	4	4	4	5	4	4	4
8	KBB11006	Ngoại ngữ 3	5	4	5	4	4	4	5	4	5	5	5	5	5
9	KBB11007	Ngoại ngữ 4	2	2	3	4	4	4	4	4	4	5	4	4	4
10	GBB11001	Giáo dục học đại cương	2	3	3	4	5	4	4	3	4	4	4	4	4
11	GBB11002	Tâm lý học đại cương	2	3	3	4	5	4	4	3	4	4	4	4	4
12	QBB11004	Toán học thống kê	3	3	3	2	4	4	2	5	4	4	4	4	4
13	KBB11008	Tin học	3	3	3	4	5	5	2	3	3	4	4	4	4
14	QPBB2001	Giáo dục quốc phòng an ninh	3	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4	4
15	KTC11001	Nhà nước và pháp luật	2	3	3	2	3	3	2	5	3	4	4	3	4
16	KTC11003	Mỹ học	2	2	2	3	3	3	4	4	4	4	4	4	4
17	QTC11005	Xã hội học	2	3	3	4	5	2	2	5	4	4	4	4	4
18	QTC11003	Kinh tế học	2	3	3	4	5	4	4	3	4	4	4	4	4
19	YTC11007	Vệ sinh học	3	3	3	4	4	4	5	5	5	4	5	4	4

20	GTC11003	Giao tiếp sư phạm	2	2	3	3	2	3	3	4	3	4	4	4	4
21	QTC11001	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	2	3	3	3	4	4	4	4	4	4	4
22	GTC11004	Tâm lý lứa tuổi & dạy học	2	3	3	4	5	4	4	3	4	4	4	4	4
23	QTC11002	Hành chính – lưu trữ	2	2	3	4	2	2	4	3	4	4	4	4	4
24	KTC11004	Tiếng việt thực hành	2	3	2	2	2	2	2	4	3	4	4	3	4
25	GBB21003	Tâm lý học TĐTT	3	2	3	4	2	4	3	2	3	4	4	4	4
26	GBB21001	Giáo dục học TĐTT	3	2	3	4	2	4	3	2	3	4	4	4	4
27	HBB21001	Lý luận và phương pháp HLTT	3	3	3	3	4	4	4	5	4	5	4	4	5
28	YBB21008	Giải phẫu học TĐTT	2	3	3	3	2	3	4	2	4	4	4	4	4
29	YBB21022	Sinh lý học TĐTT	2	3	3	2	2	4	4	3	4	4	4	4	4
30	HBB21004	Phương pháp NCKH TĐTT	2	3	3	2	2	3	3	3	4	4	4	4	4
31	YBB21016	Sinh cơ học TĐTT	3	3	3	5	5	4	4	4	3	4	4	4	4
32	YBB21030	Y học TĐTT	2	3	3	2	2	3	4	2	4	4	4	4	4
33	HBB21005	Tuyển chọn và đào tạo VĐV	3	3	3	4	4	4	5	3	3	4	4	4	4
34	YBB21020	Sinh hóa học	2	3	2	3	3	3	4	3	3	4	4	4	4
35	GTC21008	Thể thao trường học	4	3	3	5	5	4	3	2	4	4	4	4	4
36	QTC21005	Luật thể dục thể thao	3	3	3	5	2	5	4	3	3	4	4	4	4
37	HTC21002	Huấn luyện thể thao hiện đại	3	3	3	3	4	4	4	5	4	5	4	4	5
38	QTC21002	Đo lường TĐTT	3	3	3	4	4	4	2	4	3	4	4	4	4
39	QTC21007	Quản lý TĐTT	3	3	3	4	4	4	4	5	4	4	4	4	4
40	HTC21001	Huấn luyện sức mạnh và thể lực ứng dụng	3	3	3	4	4	4	5	3	3	4	4	4	4
41	QBB21006	Lịch sử TĐTT & lịch sử Olympic	3	3	3	5	4	5	5	5	4	4	4	4	4
42	KTC11002	Đường lối TĐTT của ĐCSVN	3	3	3	5	2	4	3	2	4	4	4	4	4
43	YTC21002	Doping	3	3	3	5	5	4	3	2	3	4	4	4	4
44	QTC21008	Thể thao giải trí	4	3	3	5	5	4	3	2	4	4	4	4	4
45	YTC21008	Hồi phục và dinh dưỡng trong TĐTT	3	3	3	4	4	4	5	5	5	4	5	4	4
46	HBB22008	Điện kinh	3	3	3	3	2	3	2	2	4	4	4	4	4

47	GBB22004	Thể dục	3	3	3	3	2	3	2	2	4	4	4	4	4
48	HBB22002	Boi lội	3	3	3	3	2	3	2	2	4	4	4	4	4
49	HBB22007	Cử tạ	3	3	3	3	2	3	2	2	4	4	4	4	4
50	HBB21011	HLCS	4	3	3	4	5	5	5	5	5	5	5	5	5
51	HTC22001	Bóng đá	3	3	3	4	3	4	4	2	3	4	4	4	4
52	GTC22002	Bóng chuyền	3	3	3	4	3	4	4	3	3	4	4	4	4
53	GTC22004	Bóng rổ	3	3	3	4	3	4	4	3	3	4	4	4	4
54	GTC22001	Bóng bàn	3	3	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4
55	GTC22005	Cầu lông	4	3	3	4	5	4	4	4	4	4	4	4	4
56	GTC22003	Bóng ném	3	3	3	2	3	4	3	4	4	4	4	4	4
57	HTC22005	Võ thuật	3	3	3	3	4	3	3	4	4	4	4	4	4
58	QTC22007	Quần vợt	2	3	3	4	2	5	3	4	4	4	4	4	4
59	HTC22004	Vật	2	3	3	4	2	5	3	4	4	4	4	4	3
60	HTC22003	Đá cầu	2	3	3	4	2	5	4	4	4	4	5	5	4
61	HTC22008	Futsal	2	3	3	4	2	5	4	4	4	4	5	5	4
62	HBB21016	Thực tập nghề nghiệp (2 tháng)	3	3	3	4	4	4	4	5	4	5	4	4	3
63	HBB21002	Lý thuyết HLCS nâng cao	4	3	3	2	2	4	2	2	4	5	4	5	4
64	HBB21003	Lý thuyết HL TDDT nâng cao	4	3	3	2	2	4	2	2	4	5	4	5	4

Ghi chú: Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành HLTT được đánh giá sử dụng thang đo Likert-5. Thang Likert-5 (5 mức độ) được định nghĩa như sau: 1. Không đáp ứng; 2. Ít đáp ứng; 3. Đáp ứng trung bình; 4. Đáp ứng nhiều; 5. Đáp ứng rất nhiều. Giải thích thang đo về mức độ giảng dạy và học tập của GV và SV đối với một học phần (Xem thêm tại Phụ lục). Mỗi môn học (học phần) thường có từ 4-6 chuẩn đầu ra (CLO) và mỗi chuẩn đầu ra này cũng được đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của học phần (mức I, R, M và A). Chi tiết xác định mối quan hệ giữa CLO và PLO cho từng học phần xem Phụ lục “Đề cương chi tiết học phần” được ban hành kèm theo CTĐT này.

4. Kế hoạch giảng dạy

STT	Môn học	Số giờ	Số TC	Số giờ trong các học kỳ							
				HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
I/ KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG BẮT BUỘC: 32 TÍN CHỈ BẮT BUỘC											
a) Các môn bắt buộc theo chương trình khung											
1	Triết học Mác-Lênin	45	3	45							
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	30	2	30							
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	2		30						
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	2				30				
5	Lịch sử Đảng CS Việt Nam	30	2							30	
6	Ngoại ngữ 1	45	3	45							
7	Ngoại ngữ 2	30	2		30						
8	Ngoại ngữ 3	30	2			30					
9	Ngoại ngữ 4	45	3				45				
10	Giáo dục học đại cương	45	3			45					
11	Tâm lý học đại cương	45	3		45						
12	Toán học thống kê	30	2		30						
13	Tin học	45	3	45							
14	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	3 tuần	3 Tuần								
Cộng		480	32	165	135	75	75	0	0	30	0
b) Các môn tự chọn (Chọn 4 tín chỉ trong 20 TC)											
15	Nhà nước và pháp luật	30	2			30					
16	Mỹ học	30	2	30							
17	Xã hội học	30	2		30						
18	Kinh tế học	30	2		30						
19	Vệ sinh học	30	2	30							
20	Giao tiếp sư phạm	30	2			30					
21	Cơ sở văn hóa Việt Nam	30	2				30				
22	Tâm lý lứa tuổi & dạy học	30	2			30					
23	Hành chính - lưu trữ	30	2		30						
24	Tiếng Việt thực hành	30	2	30							
Cộng		60	4	90	90	90	30	0	0	0	0
II. / KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP											
a) Kiến thức cơ sở ngành: 27 tín chỉ											

25	Tâm lý học TDTT	30	2				30				
26	Giáo dục học TDTT	30	2					30			
27	Lý luận và phương pháp HLTT	90	6						90		
28	Giải phẫu học TDTT	30	2	30							
29	Sinh lý học TDTT	45	3						45		
30	Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT	30	2					30			
31	Sinh cơ học TDTT	30	2							30	
32	Y học TDTT	45	3								45
33	Tuyển chọn và đào tạo VĐV	45	3						45		
34	Sinh hóa học	30	2				30				
Cộng		405	27	30	0	0	60	60	180	30	45
b) Kiến thức cơ sở ngành tự chọn: 8 tín chỉ trong 20 TC											
35	Thể thao trường học	30	2							30	
36	Luật thể dục thể thao	30	2				30				
37	Huấn luyện thể thao hiện đại	30	2				30				
38	Đo lường TDTT	30	2			30					
39	Quản lý TDTT	30	2			30					
40	Huấn luyện Sức mạnh và TL ứng dụng	30	2				30				
41	Lịch sử TDTT & lịch sử olympic	30	2		30						
42	Đường lối TDTT của ĐCSVN	30	2				30				
43	Doping	30	2					30			
44	Thể thao giải trí	30	2			30					
45	Hồi phục và dinh dưỡng trong TDTT	30	2							30	
		120	8	0	30	90	120	30	30	30	0
c) Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bắt buộc: 42 TC											
45	Điện kinh	60	2	60							
46	Thể dục	60	2		60						
47	Bơi lội	60	2			60					
48	Cử tạ	30	1					30			
49	HLCS	1050	35	120	120	120	150	150	150	150	90
Cộng		1260	42	180	180	180	150	180	150	150	90
d) Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tự chọn: 4 tín chỉ trong 20 TC											
50	Bóng đá	60	2						60		
51	Bóng chuyền	60	2					60			
52	Bóng rổ	60	2				60				

53	Bóng bàn	60	2				60				
54	Cầu lông	60	2			60					
55	Bóng ném	60	2		60						
56	Võ thuật	60	2							60	
57	Quần vợt	60	2	60							
58	Vật	60	2				60				
59	Futsal	60	2					60			
60	Đá cầu	60	2							60	
Cộng		120	4	60	60	60	180	60	120	120	0
61	e) Thực tập nghề nghiệp (2 tháng)			7							
62	f) Khóa luận (Hoặc thay thế) 7 TC			7							
63	Lý thuyết HLCS (NC) (TN-HL)	60	4								60
64	Lý thuyết huấn luyện TDTT (NC)	45	3								45
Cộng		105	7	0	0	0	0	0	0	0	105
65	h) Thi đẳng cấp	Môn thể thao chuyên sâu đạt cấp 1, Hai môn đạt cấp 3									
Cộng		2550	131	525	495	495	615	330	450	360	240

Sơ đồ đào tạo ngành HLTT

	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG NỀN TẢNG								
	Triết học Mác Lênin (3TC) KTCT Mác Lênin (2TC)	Chủ nghĩa XHKH (2 TC)		Tư tưởng HCM (2 TC)			Lịch sử Đảng CSVN (2 TC)	
KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG KHÁC								
	Ngoại ngữ 1 (3TC)	Ngoại ngữ 2 (2TC)	Ngoại ngữ 3 (2TC)	Ngoại ngữ 4 (3TC)				
	Tin học (3TC)	Toán học thống kê (2 TC)	Giáo dục học ĐC (3TC)					
		Tâm lý học ĐC (3TC)						
Tự chọn (4TC trong 20 TC)	Tự chọn	Tự chọn	Tự chọn					
KIẾN THỨC CƠ BẢN/NỀN TẢNG NGÀNH VÀ NÂNG CAO								
	Giáo pháp học TDTT (2 TC)	Thể dục (2 TC)	Bơi lội (2 TC)	Tâm lý học TDTT (2 TC)	Giáo dục học TDTT (2 TC)	Lý luận và phương pháp HLTT (6 TC)	Sinh cơ học TDTT (2TC)	V học TDTT (3 TC)
	Điện kinh (2TC)			Sinh hóa học TDTT (2 TC)	Phương pháp NCKH TDTT (2 TC)	Tuyển chọn và đào tạo VĐV (3 TC)		LT HLCS NC (4 TC)
					Cứ tạ (1 TC)	Sinh lý học TDTT (3 TC)		LT HL TDTT NC (3 TC)
Tự chọn (8TC trong 22 TC)	Tự chọn (2 TC)	Tự chọn (2 TC)	Tự chọn (2 TC)	Tự chọn (2 TC)	Tự chọn (2 TC)	Tự chọn (2 TC)	Tự chọn (2 TC)	Thực tập nghề nghiệp (7 TC)
	HLCS (4 TC)	HLCS (4 TC)	HLCS (4 TC)	HLCS (5 TC)	HLCS (5 TC)	HLCS (5 TC)	HLCS (5 TC)	HLCS (3 TC)

5. Phương pháp giảng dạy và học tập

5.1 Chuẩn bị của giảng viên.

Giảng viên giảng dạy học phần trong CTĐT trình độ đại học đều được trang bị những phương pháp và hình thức dạy học khác nhau.

Trên cơ sở nắm bắt đặc điểm của sinh viên, giảng viên sẽ sử dụng phương pháp và hình thức dạy học phù hợp với đối tượng và từng hoàn cảnh cụ thể.

Hiểu rõ về điều kiện môi trường học tập của sinh viên để linh hoạt trong quá trình thực hiện hoạt động giảng dạy.

5.2 Các chiến lược giảng dạy – học tập.

Khoa Huấn luyện thể thao đã xây dựng chiến lược dạy và học, tập trung phát triển mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quá trình dạy và học. Các chiến lược dạy học này giúp cho việc đạt mục tiêu dạy học hiệu quả.

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau được áp dụng nhằm giúp sinh viên không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Các chiến lược dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

5.2.1 Chiến lược dạy học trực tiếp.

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các chiến lược và phương pháp này được áp dụng gồm phương pháp *giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*, *thuyết giảng (Lecture)* và *phương pháp tham luận (Guest Lecture)*

- *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- *Thuyết giảng (Lecture)*: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

- *Tham luận (Guest lecture)*: Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các

khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các cơ quan quản lý TĐTT, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực TĐTT bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành đào tạo.

* *Phương pháp trực quan (visual method) gồm:*

- *Thị phạm động tác (visual impact method):* Giảng viên tự mình thực hiện động tác làm thành tấm gương sư phạm cho động tác dạy học. Đây là phương pháp để chủ đạo sinh viên luyện tập. Phương pháp trực quan là phương pháp thường dùng trong dạy học động tác TĐTT. Nó có tác dụng giúp sinh viên kiến lập biểu tượng động tác. Thị phạm động tác cần đẹp, nhẹ nhàng, chính xác để góp phần gây hưng phấn cho sinh viên luyện tập.

- *Trình dẫn giáo cụ mô hình (The teaching guide mode):* Giảng viên sử dụng các phương pháp trực quan như biểu đồ, tranh ảnh, mô hình và các giáo cụ khác... để làm cho sinh viên thấy rõ hình tượng, kết cấu và chi tiết kỹ thuật động tác một cách sinh động cụ thể. Đối với những động tác khó, nhanh, bay trên không thì dùng phương pháp trực quan này là chủ lực.

- *Chiếu phim và camera (Movie screening and camera):* Là phương pháp dạy học hiện đại. Đặc điểm nổi bật của phương pháp này là nghe, nhìn kết hợp, hình tượng sinh động, có sức truyền cảm lớn. Khi dùng Camera để giảng dạy còn có thể sử dụng theo yêu cầu, giảm, quay lại, chậm, nhanh hay dừng lại để phân tích chi tiết kỹ thuật động tác.

- *Điều kiện dẫn dắt (Leading conditions):* Là phương pháp trong đó lấy một pha (dấu hiệu) nào đấy làm đối tượng liên quan tới việc lĩnh hội động tác làm điều kiện dẫn dắt để đạt được kết quả trực quan.

5.2.2 **Chiến lược dạy học gián tiếp.**

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các chiến lược dạy học gián tiếp này được áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

- *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài tập, vấn đề đặt ra.

- *Giải quyết vấn đề (Problem Solving)*: Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

- *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phân biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

5.2.2 Học tập trải nghiệm.

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các chiến lược dạy học được áp dụng theo phương pháp dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team).

- *Mô hình (Models)*: là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

- *Thực tập, thực tế (Field Trip)*: Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực TĐTT để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các mô hình tổ chức hoạt động TĐTT, phương pháp giảng dạy... đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong cơ quan, tổ chức hoặc nơi đơn vị mà sinh viên đang công tác.

- *Thí nghiệm (Experiment)*: Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

- *Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)*: Sinh viên được khuyến

khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

5.2.3 Giảng dạy tương tác.

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn bè hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được áp dụng theo phương pháp này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

- *Tranh luận (Debates)*: Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

- *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

- *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

5.2.4 Học tập độc lập.

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp. Phương pháp học này được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment).

- *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

5.3 Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và phương pháp giảng dạy học tập

Các phương pháp giảng dạy học tập nêu trong bảng mối quan hệ phương pháp giảng dạy được sử dụng để đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. Thang Likert-3 mức độ được sử dụng để đánh giá mức liên hệ giữa phương pháp giảng dạy học tập với PLO của CTĐT. Thang Likert-3 này được định nghĩa như sau: 1 = Hiếm khi hoặc không được áp dụng trong dạy-học; 2 = Thi thoảng hoặc đôi khi áp dụng trong dạy-học; 3 = Thường xuyên được áp dụng trong dạy-học.

Phương pháp giảng dạy – học tập	Chuẩn đầu ra (PLO)												
	Kiến thức				Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13
I. Dạy học trực tiếp													
Giải thích cụ thể	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Thuyết giảng	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1
Phương pháp trực quan	2	2	2	2	2	1	3	3	3	3	1	1	1
Tham luận	2	2	2	2	2	1	2	2	3	3	1	2	1
II. Giảng dạy gián tiếp													
Câu hỏi gợi mở	2	2	2	2	1	2	3	2	2	2	1	1	1
Giải quyết vấn đề	2	2	2	2	1	2	3	2	2	2	1	1	1
Học theo tình huống	3	3	3	3	2	1	3	2	2	3	1	2	1
III. Học trải nghiệm													
Mô hình	2	2	2	2	2	1	2	2	3	3	1	2	1
Thực tập, thực tế	2	3	3	3	3	1	2	2	2	3	1	2	1
Thí nghiệm	1	1	2	2	2	1	2	2	1	1	1	1	1
Nhóm nghiên cứu giảng dạy	2	2	2	2	2	1	2	2	3	3	1	2	1
IV. Dạy học tương tác													
Tranh luận	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1
Thảo luận	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1
Học nhóm	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1
V. Tự học													
Bài tập ở nhà	2	2	2	2	1	2	3	2	2	2	2	2	2

6. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học.

- CTĐT được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của sinh viên và các bên liên quan.

- Có nhiều hình thức hỗ trợ sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ rèn luyện đạo đức, tác phong và kỹ năng trong quá trình dạy học.

- Các giảng viên tham gia giảng dạy môn học và hướng dẫn luận văn tốt nghiệp có những hình thức đề trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy và hướng dẫn thể tự nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ.

- Hàng năm Khoa HLTT phối hợp với Phòng KT&ĐBCLGD lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức, tác phong của giảng viên.

- Tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp.

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá.

7.1 Các phương pháp đánh giá.

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa HLTT thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa HLTT đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết.

7.2 Hình thức và trọng số đánh giá được thực hiện như sau.

7.2.1 Đánh giá điểm chuyên cần có trọng số 20%, điểm tối đa 2.0 đ.

7.2.2 Đánh giá điểm kiểm tra giữa kỳ, có trọng số 10%. Điểm tối đa 1.0 đ.

7.2.3 Đánh giá điểm thi kết thúc học phần có trọng số 70%. Điểm tối đa 7.0

7.3 Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra được thể hiện.

Các phương pháp đánh giá nêu trong bảng được sử dụng trong Đánh giá tiến trình (Quá trình) và Đánh giá tổng kết (Thi kết thúc học phần) để đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. Thang Likert-3 mức độ được sử dụng để đánh giá mức liên hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với PLO của CTĐT. Thang Likert-3 này được định nghĩa như sau: 1 = Hiếm khi hoặc không được áp dụng trong kiểm tra, đánh giá; 2 = Thi thoảng hoặc đôi khi áp dụng trong kiểm tra, đánh giá; 3 = Thường xuyên được áp dụng trong kiểm tra, đánh giá.

Phương pháp kiểm tra đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLO)												
	Kiến thức				Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13
I.Đánh giá tiến trình													
Đánh giá chuyên cần	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	1	2
Đánh giá bài tập	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1
Đánh giá kỹ năng thực hành	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	1	1
Đánh giá thuyết trình	2	2	1	2	2	1	2	1	2	2	1	1	1
II.Đánh giá tổng kết													
Kiểm tra viết	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	1	1
Kiểm tra trắc nghiệm	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Kiểm tra vấn đáp	2	2	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Kiểm tra thực hành	1	1	1	1	3	3	3	3	3	3	2	2	1
Kiểm tra thuyết trình	2	2	1	2	2	1	2	1	2	2	1	1	1
Đánh giá làm việc nhóm	1	1	1	1	2	2	2	2	1	1	1	1	1

7.4 Công cụ, tiêu chí đánh giá: Sử dụng thang rubric và sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá học phần.

7.4.1 Điểm đánh giá tiến trình và điểm đánh giá kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

7.4.2 Điểm học phần là tổng điểm của các học phần đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

A. Loại đạt:

A (8.5 – 10) Giỏi

B (7.0 – 8.4) Khá

C (5.5 – 6.9) Trung bình

D (4.0 – 5.4) Trung bình yếu

B. Loại không đạt: F (dưới 4.0) Kém

C. Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X Chưa nhận được kết quả thi.

Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng dữ liệu R viết kèm với kết quả.

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa HLTT đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo của Nhà trường. Cụ thể như sau:

- Đánh giá chuyên cần.

Rubric 1: Chuyên cần.

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn qui định					Trọng số
	Mức F (0 - 3.9)	Mức D (4.0 - 5.4)	Mức C (5.5 - 6.9)	Mức B (7.0 - 8.4)	Mức A (8.5 - 10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì trên lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu trao đổi các ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là rất hiệu quả	50%

- Đánh giá bài tập

Rubric 2: Đánh giá bài tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn qui định					Trọng số
	Mức F (0 - 3.9)	Mức D (4.0 - 5.4)	Mức C (5.5 - 6.9)	Mức B (7.0 - 8.4)	Mức A (8.5 - 10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% bài tập được giao. Chưa đúng thời gian qui định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian qui định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian qui định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian qui định	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn không đúng yêu cầu về trình bày: font chữ, cỡ chữ, giãn dòng.Hình vẽ, biểu bảng sử dụng trong bài tập	Bài tập trình bày đúng yêu cầu về trình bày: font chữ, cỡ chữ, giãn dòng.Hình vẽ, biểu bảng sử dụng trong bài tập rõ ràng phù hợp. Còn	Bài tập trình bày đẹp đúng yêu cầu về trình bày: font chữ, cỡ chữ, giãn dòng.Hình vẽ, biểu bảng sử dụng trong bài tập rõ ràng phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ	Bài tập trình bày đẹp đúng yêu cầu về trình bày: font chữ, cỡ chữ, giãn dòng.Hình vẽ, biểu bảng sử dụng trong bài tập rõ ràng khoa học. Ghi chú, giải thích đầy đủ hợp lý	30%

		không phù hợp	một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	hợp lý		
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết đúng rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

- Rubric 3: Thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn qui định					Trọng số
	Mức F (0 - 3.9)	Mức D (4.0 - 5.4)	Mức C (5.5 - 6.9)	Mức B (7.0 - 8.4)	Mức A (8.5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo qui định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion). Thuật ngữ sử dụng dễ hiểu.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion). Thuật ngữ sử dụng dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong sử dụng ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic vượt	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói	Phần trình bày có bố cục 3 phần	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử	25%

8. Mô tả nội dung các học phần.

8.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc:

8.1.1. Các môn học theo chương trình khung

8.1.1.1. Triết học Mác Lênin (3 tín chỉ)

- Hiểu rõ quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin, nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin

- Hiểu rõ bản chất của chủ nghĩa xã hội. Từ đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên; giữ vững lập trường của sinh viên về chủ nghĩa xã hội; từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

8.1.1.2 Kinh tế chính trị Mác- Lênin (2 tín chỉ)

Về kiến thức

- Người học nắm được kiến thức về bản chất của hàng hóa và nền sản xuất hàng hóa; các vấn đề liên quan đến thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường trong nền kinh tế hàng hóa. Người học nắm được các vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về giá trị thặng dư, quá trình tạo ra giá trị thặng dư, quá trình tích lũy tư bản cũng như các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; nắm được các kiến thức về bản chất của cạnh tranh và độc quyền, mối quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, cũng như mối quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

- Người học nắm được các kiến thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng như các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.

- Người học nắm được các kiến thức về công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Có khả năng đọc hiểu, phân tích và thảo luận những vấn đề kinh tế chính trị trong thực tiễn.

Về kỹ năng

- Hình thành và phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập và làm việc theo nhóm.

- Hình thành và phát triển kỹ năng nghiên cứu (tổng hợp, xử lý số liệu, phân tích thông tin), và trình bày vấn đề nghiên cứu (viết bài nghiên cứu dưới dạng tiểu luận, thiết kế slide, thuyết trình), khả năng phản ứng nhanh (trả lời câu hỏi phản biện)

- Hình thành và phát triển kỹ năng hệ thống hóa những kiến thức đã thu nhận được của người học. Hình thành và phát triển kỹ năng bình luận, đánh giá, so sánh của người học về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn.

8.1.1.3 Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Về kiến thức.

- Người học nắm được kiến thức về bản chất về chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin.
- Kiến thức lý luận khoa học để hiểu cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Nắm được các phương pháp và phương pháp luận của Hồ Chí Minh trong nhận thức, giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam;
- Hiểu một cách hệ thống nền tảng tư tưởng của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng nước ta từ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Về Kỹ năng

- Hình thành và phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập và làm việc theo nhóm.
- Hình thành và phát triển kỹ năng nghiên cứu (tổng hợp, xử lý số liệu, phân tích thông tin), và trình bày vấn đề nghiên cứu (viết bài nghiên cứu dưới dạng tiểu luận, thiết kế slide, thuyết trình), khả năng phản ứng nhanh (trả lời câu hỏi phản biện).
- Hình thành và phát triển kỹ năng hệ thống hóa những kiến thức đã thu nhận được của người học.
- Hình thành và phát triển kỹ năng bình luận, đánh giá, so sánh của người học về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn.

8.1.1.4 Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Về kiến thức

Sinh viên có thể hiểu được khái niệm, đối tượng và phương pháp nghiên cứu, nội dung cốt lõi và giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh;

Sinh viên có thể hiểu được điều kiện lịch sử - xã hội, nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh.

Sinh viên có thể hiểu được nội dung của những tư tưởng, quan điểm cơ bản diễn ra

trong tiến trình phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh và những quan điểm vận dụng của Đảng ta ở giai đoạn hiện nay.

Sinh viên có thể phân tích, giải thích, được nội dung của những tư tưởng, quan điểm cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và những quan điểm vận dụng của Đảng ta ở giai đoạn hiện nay.

Sinh viên có thể bình luận, đánh giá được nội dung của những tư tưởng, quan điểm cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và những quan điểm vận dụng của Đảng ta ở giai đoạn hiện nay.

Về kỹ năng

Sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn cuộc sống;

Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa những kiến thức đã thu nhận được của người học;

Hình thành và phát triển kỹ năng bình luận, đánh giá, so sánh của người học về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn

8.1.1.5 Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Về kiến thức

Cung cấp những nội dung cơ bản về đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam - Nội dung đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội phục vụ cho cuộc sống và công tác.

Về Kỹ năng

Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước.

Giữ vững lập trường của sinh viên về chủ nghĩa xã hội

Có năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng các kiến thức của môn học vào thực tế cuộc sống, công tác của bản thân và xã hội. Khả năng ứng xử đáp ứng yêu cầu xã hội trong quá trình đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế.

8.1.1.6 Ngoại ngữ: (10 tín chỉ)

- Ngoại ngữ cơ sở 1,2,3 : 8 tín chỉ

Về kiến thức

Trình bày được những kiến thức cơ bản về Ngữ pháp, Ngữ âm, Từ vựng, rèn luyện

sinh viên các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, khả năng nói và viết về những chủ đề kinh nghiệm cá nhân, kế hoạch trong tương lai.

Về kỹ năng

Vận dụng được những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp thông dụng cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp và nghiên cứu chuyên môn.

- Ngoại ngữ chuyên ngành: 2 tín chỉ

Về kiến thức

Trình bày được các thuật ngữ cơ bản, các nguyên tắc cơ bản trong giao tiếp tiếng Anh ngành Huấn luyện thể thao.

Về kỹ năng

Vận dụng được để đọc hiểu và dịch một số tài liệu tiếng Anh chuyên ngành. Ý thức được tầm quan trọng của tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động nghề nghiệp và tra cứu tài liệu bằng tiếng Anh.

8.1.1.7 Giáo dục học đại cương (3 tín chỉ)

Về kiến thức

Trình bày được khái niệm cơ bản của giáo dục học đại cương. Trình bày được các vấn đề chung của giáo dục học, những cơ sở tự nhiên và xã hội của hoạt động giáo dục học, bản chất của sự hình thành giáo dục học, ý thức của con người.

Về kỹ năng

Vận dụng được các hoạt động nhận thức và vai trò của nhận thức đối với sự phát triển giáo dục, phát triển nhân cách làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy và huấn luyện trong quá trình sư phạm.

8.1.1.8 Tâm lý học đại cương (3 tín chỉ)

Về kiến thức

Trình bày được khái niệm cơ bản của tâm lý học đại cương. Trình bày được các vấn đề chung của tâm lý học, những cơ sở tự nhiên và xã hội của hoạt động tâm lý học, bản chất của sự hình thành tâm lý học, ý thức của con người.

Về kỹ năng

Vận dụng được các hoạt động nhận thức và vai trò của nhận thức đối với sự phát triển tâm lý, phát triển nhân cách làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy và huấn luyện trong quá trình sư phạm.

8.1.1.9 Toán thống kê (2 tín chỉ)

Về kiến thức

Trình bày được khái niệm xác suất, thống kê cơ bản được sử dụng trong các báo chuyên đề hoặc báo cáo nghiên cứu khoa học; trình bày các phương pháp thống kê, các kiểm định thống kê.

Về kỹ năng

Ứng dụng được khái niệm xác suất trong tổ chức giảng dạy, huấn luyện, thi đấu, tuyển chọn VĐV..; dự báo và chọn lựa được phương pháp thống kê mô tả để trình bày số liệu huấn luyện một cách thuyết phục và rõ ràng; chọn lựa kiểm định thống kê phù hợp để kiểm định giả thuyết và tiến hành được các kiểm định thống kê đơn giản.

8.1.1.10 Tin học (3 tín chỉ)

Về kiến thức

Hiểu biết cơ bản nhất về các phần mềm văn phòng, khai thác và sử dụng các phần mềm trong việc soạn thảo và xử lý bảng tính. Cập nhật các ứng dụng mới nhất của hệ thống phần mềm văn phòng, cách sử dụng Office Online.

Về kỹ năng

Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng như: soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel, tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet. Áp dụng được các kiến thức đã học về tin học văn phòng vào cuộc sống và công việc. Hình thành các kỹ năng soạn thảo văn bản, kỹ năng tính toán và xử lý dữ liệu bằng bảng tính. Rèn luyện khả năng thích ứng với sự phát triển của các phần mềm ứng dụng văn phòng. Bắt kịp với sự phát triển về công nghệ Internet, ứng dụng làm việc online ở tất cả mọi nơi.

8.1.1.11 Giáo dục quốc phòng:

Thực hiện theo quy định về chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh ban hành theo Thông tư số 31/2012/TT- BGDĐT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8.1.2. Các môn kiến thức giáo dục đại cương tự chọn:

8.1.2.1 Nhà nước và pháp luật: (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm chung về những quan điểm cơ bản về Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

Học phần cũng trang bị cho sinh viên những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề về nhà nước và pháp luật VN.

8.1.2.2 Mỹ học: (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm chung về mỹ học một cách có hệ thống, trang bị cho sinh viên những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề về mỹ học.

8.1.2.3 Xã hội học (2 tín chỉ)

Về kiến thức

Sinh viên hiểu rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.

Về kỹ năng

Vận dụng các kiến thức và kỹ năng học được vào thực tiễn xã hội, áp dụng vào thực tiễn trong công tác giảng dạy và huấn luyện thể thao.

8.1.2.4 Kinh tế học TDTT (2 tín chỉ)

Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng quản lý kinh doanh dịch vụ thể thao; Quản lý, vận hành kinh doanh câu lạc bộ thể thao; Chuyên viên tư vấn tài chính và khai thác thị trường thể thao; Quản lý truyền thông, tổ chức sự kiện thể thao...

Với chương trình đào tạo ứng dụng, sinh viên chuyên ngành sẽ được thực hành, trải nghiệm doanh nghiệp xuyên suốt trong môn học để đảm bảo cho SV nắm bắt những kiến thức thực tế của kinh tế trong hoạt động TDTT.

8.1.2.5 Vệ sinh học (2 tín chỉ)

Mục đích của chương trình là cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản cần thiết, thực dụng nhất có liên quan đến vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và vệ sinh tập luyện.

Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có đủ năng lực vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn, biết cách phân bố thời gian tập luyện thích hợp, ngăn ngừa các chấn thương và bệnh tật xảy ra, biết tổ chức và chăm sóc cuộc sống của cá nhân và tập thể một cách hợp lý, khoa học.

8.1.2.6 Giao tiếp sư phạm (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản trong cải tiến phương pháp

giảng dạy và giáo dục. Đó là một vấn đề thuộc về kỹ năng, nghiệp vụ đối với mỗi nhà giáo, HLV và cũng là một vấn đề mới mẻ, cách tiếp cận mới đối với sinh viên TĐTT và sinh viên theo học tập nghiệp vụ giảng dạy. Nội dung chủ yếu của học phần nhằm cung cấp những kiến thức bước đầu nhưng cơ bản nhất trong việc học tập nghiệp vụ của sinh viên. Trong ba nội dung học tập đó, sinh viên có được cái nhìn đúng đắn và sâu sắc hơn với nghề nghiệp mà mình lựa chọn, giúp cho sinh viên sự phạm cũng như sinh viên ngành HLTT có đủ tự tin vào bản thân mình trong công tác giảng dạy và huấn luyện sau này.

8.1.2.7 Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm chung về văn hóa học và văn hóa Việt Nam, về hệ thống các thành tố văn hóa Việt Nam (văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tập thể, văn hóa tổ chức đời sống cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hóa ứng xử với môi trường xã hội) và những đặc trưng cơ bản của truyền thống văn hóa Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hóa Việt Nam.

8.1.2.8 Tâm lý lứa tuổi và dạy học (2 tín chỉ)

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mac-Lênin.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề chung của tâm lý học, về những cơ sở tự nhiên và xã hội của hoạt động tâm lý, giúp sinh viên nắm được bản chất của sự hình thành tâm lý, ý thức của con người. Học phần còn giới thiệu quy luật của các hoạt động nhận thức và vai trò của nhận thức đối với sự phát triển tâm lý, ý thức của nhân cách, các phẩm chất nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy và giáo dục trong quá trình sư phạm.

8.1.2.9 Hành chính và lưu trữ: (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm chung về công tác lưu trữ hồ sơ, và tiếp cận với các văn bản hành chính Nhà nước.

Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề về hành chính và lưu trữ.

8.1.2.10 Tiếng Việt thực hành: (2 tín chỉ)

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết, kỹ năng và năng lực cơ bản trong việc xây dựng ngôn bản, biết phân tích, thuật lại và xây dựng một tài liệu khoa học. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng đặt câu, đổi câu và chữa các lỗi câu thông thường.

Rèn luyện kỹ năng dùng từ và kỹ năng về chính tả...

Chương trình còn được thực hiện thông qua hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng, không rơi vào trình bày lý thuyết ngôn ngữ học và viết ngữ học. Để đảm bảo hiệu quả thực hành học không nên quá đông.

8.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1 Kiến thức cơ sở ngành:

8.2.1.1 Tâm lý học TDTT (2 tín chỉ)

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương.

Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản có chọn lọc về đặc điểm, bản chất và các quy luật của các hoạt động tâm lý trong lĩnh vực TDTT làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy, huấn luyện và thi đấu TDTT. Qua đó góp phần hình thành kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề tâm lý nảy sinh trong giáo dục thể chất và huấn luyện Thể thao. Đồng thời góp phần hình thành những phẩm chất nhân cách của người cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên thể thao.

8.2.1.2 Giáo dục học TDTT: (2 tín chỉ)

- Giáo dục học đại cương:

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương.

Học phần giúp sinh viên nắm được: Giáo dục học là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Là một môn khoa học có đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, lịch sử phát triển, hệ thống khái niệm riêng. Vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách.

Mục đích, nhiệm vụ của giáo dục nước ta hiện nay. Các con đường để thực hiện giáo dục. Học phần còn giáo dục sinh viên có tình cảm, ý thức trách nhiệm với việc học tập cũng như công tác sau này.

- Giáo dục Thể dục Thể thao

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học đại cương.

Học phần trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về đặc điểm, bản chất, quy luật của quá trình sư phạm trong TDTT nói chung và quá trình giáo dục trong hoạt động TDTT nói riêng.

Giáo dục TDTT có Mục đích, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức của quá trình giáo dục các phẩm chất đạo đức – nhân cách cho người tập.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác sau này. Học phần cũng giáo dục ý thức trách nhiệm, tình yêu nghề nghiệp,

bồi dưỡng kinh nghiệm và năng lực sư phạm cho sinh viên.

8.2.1.3 Lý luận và phương pháp HLTT (6 tín chỉ)

Về kiến thức

Trình bày được những kiến thức lý luận chung về huấn luyện TDTT, những kiến thức về bản chất của TDTT, về phương pháp tổ chức các quá trình huấn luyện thể thao; hình thành kỹ năng

Về kỹ năng

Vận dụng lý luận – phương pháp vào thực tiễn công tác huấn luyện, hình thành niềm tin và tình cảm nghề nghiệp cho sinh viên.

8.2.1.4 Giải phẫu TDTT : (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hình thái và cấu tạo cơ thể, đặc biệt là về hình thái và cấu tạo của bộ máy vận động; của một số hệ thống cơ quan trực tiếp tới việc tiếp thu kiến thức ở các lĩnh vực: sinh lý học TDTT, sinh hoá học TDTT, vệ sinh học, y học TDTT, v.v... làm tiền đề cho việc tiếp thu kiến thức khoa học giáp ranh và khoa học chuyên ngành TDTT. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiếp thu kiến thức sinh cơ học thể thao, cũng như cho phân tích kỹ thuật bài tập thể chất.

8.2.1.5 Sinh lý học Thể dục Thể thao: (3 tín chỉ)

Điều kiện tiên quyết:

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ chế hoạt động của cơ thể sống, các quy luật hoạt động cơ bản của cơ thể sống và các luật biến đổi do tác động của tập luyện Thể dục thể thao.

Nội dung tập trung vào sinh lý các hệ đảm bảo năng lượng cho cơ thể hoạt động.

Sinh lý hệ vận động và hệ điều hành vận động.

Sinh lý học Thể thao.

8.2.1.6 Phương pháp NCKH Thể dục Thể thao: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp NCKH. Qua đó giúp sinh viên bước đầu biết tổ chức và tiến hành nghiên cứu một số đề tài khoa học dưới sự hướng dẫn của giảng viên, vận dụng các phương pháp nghiên cứu thường dùng để thu thập và xử lý một số thông tin cần thiết. Đồng thời biết viết và trình bày một bản báo cáo khoa học theo đúng trình tự quy định; cũng như có khả năng diễn giải vấn đề nghiên cứu của mình tại các hội nghị khoa học.

8.2.1.7 Sinh cơ học TDTT (1): (2 tín chỉ)

Cho sinh viên nắm vững các khái niệm và nguyên lý lý luận cơ bản của môn Sinh cơ TDTT, từng bước nắm vững các phương pháp đo lường và phân tích các tham số vận động của cơ thể. Từ đó ứng dụng các phương pháp kỹ thuật và năng lực để phân tích các nguyên lý kỹ thuật TDTT.

8.2.1.8 Y học TDTT (3 tín chỉ)

Điều kiện tiên quyết:

Học phần trang bị cho sinh viên: kiến thức và phương pháp để bước đầu đề phòng và xử lý các trường hợp xấu do tập luyện thiếu khoa học gây ra. Giúp sinh viên biết vận dụng phương pháp luyện tập để giữ gìn sức khỏe, tăng tuổi thọ. Biết vận dụng các kiến thức y học vào công tác NCKH TDTT.

Bồi dưỡng năng lực vận dụng kiến thức y sinh học nói chung, môn y học TDTT nói riêng vào thực tiễn huấn luyện, vận động phong trào để nâng cao thành tích thể thao, tăng cường sức khỏe nhân dân.

8.2.1.9 Tuyển chọn và đào tạo VĐV (3 tín chỉ)

Về kiến thức

Trình bày được những kiến thức cơ bản cần thiết về tổ chức huấn luyện trong quá trình đào tạo VĐV,

Nhận biết được nội dung chủ yếu về huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật, thể lực và tâm lý. Kiến thức về góc độ sinh lý của cơ thể, các cơ quan chức năng sinh lý của VĐV, về góc độ tâm lý nắm rõ những tác động tâm lý của VĐV và ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác tuyển chọn và đào tạo VĐV.

Về kỹ năng

Áp dụng và tính toán được các nội dung, tiêu chí để tuyển chọn và đào tạo vận động viên.

8.2.1.10 Sinh hóa học (2 tín chỉ)

Điều kiện tiên quyết: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thành phần hóa học, quá trình chuyển hóa các chất và năng lượng trong cơ thể sống, cũng như mối tương quan giữa quá trình chuyển hóa và chức năng cơ thể. Trên cơ sở nắm vững kiến thức của các môn khoa học đại cương (toán, vật lý, sinh học, hóa học...), môn sinh hóa học thể thao còn cung cấp cơ sở lý luận cơ bản để giúp sinh viên tiếp thu kiến thức của các môn học Y – Sinh liên quan như: Vệ sinh, Sinh lý học TDTT, Giải phẫu, Y học TDTT... đồng thời góp phần giải quyết những vấn đề thực tiễn của TDTT như tuyển

chọn vận động viên, xác định và đánh giá lượng vận động, kiểm tra trình độ vận động viên.

8.2.2 Kiến thức cơ sở ngành tự chọn:

8.2.2.1 Thể thao trường học: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên: hệ thống kiến thức về giảng dạy đồng tác, về giáo dục các tố chất thể lực cũng như phương pháp tổ chức hoạt động TDTT nói chung trong hệ thống trường học. Hình thành kỹ năng sư phạm TDTT, xây dựng niềm tin và tình cảm nghề nghiệp cho giáo viên TDTT tương lai.

8.2.2.2 Luật thể dục thể thao: (2 tín chỉ)

Trình bày được các văn bản quy phạm pháp luật về TDTT, về các tổ chức và hoạt động thể dục thể thao; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thể dục thể thao tại Việt Nam.

Về kỹ năng: Vận dụng được các văn bản quy phạm pháp luật về TDTT trong quá trình tổ chức hoạt động TDTT.

8.2.2.3 Huấn luyện thể thao hiện đại: (2 tín chỉ)

Học phần huấn luyện thể thao hiện đại trang bị cho sinh viên kiến thức sâu và toàn diện về những vấn đề mới được cập nhật, ứng dụng trong huấn luyện thể thao hiện nay, qua đó giúp sinh viên chuyên ngành huấn luyện thể thao nâng cao kiến thức và vận dụng vào thực tiễn công tác huấn luyện sau này, đồng thời giáo dục tình yêu nghề nghiệp, vai trò và trách nhiệm của huấn luyện viên (HLV) thể thao. Môn học huấn luyện thể thao hiện đại được giảng dạy với thời lượng 2 tín chỉ, tương đương 30 tiết học sau khi học các môn tiên quyết như sinh lý học thể dục thể thao (TDTT), giải phẫu học, sinh cơ học TDTT, tâm lý học TDTT và đặc biệt là môn lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao.

8.2.2.4 Đo lường thể thao: (2 tín chỉ)

Điều kiện tiên quyết: Toán thống kê.

Cần thiết cho sự chuẩn bị về nghề nghiệp cho các giáo viên, huấn luyện viên.

Nội dung môn học trang bị cho sinh viên:

- Nguyên lý đo lường của quan trắc và kiểm tra trong Giáo dục thể chất và trong Huấn luyện Thể thao.
- Phương pháp toán học thống kê, và sự vận dụng trong xử lý, phân tích kết quả kiểm tra, lập kế hoạch trong quá trình giảng dạy và huấn luyện.
- Quy trình kỹ thuật và phương pháp ghi chép, xử lý và phân tích các chỉ tiêu trạng thái

thể lực của VĐV, kỹ năng, kỹ thuật và lượng vận động huấn luyện.

8.2.2.5 Quản lý Thể dục thể thao: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về một số khái niệm cơ bản trong quản lý TDTT. Hiểu và biết vận dụng các nguyên lý, phương pháp quản lý vào quản lý TDTT, hiểu và biết vận dụng lý thuyết hệ thống vào xây dựng hệ thống tổ chức TDTT nước ta, trang bị những tri thức tạo khả năng xây dựng mục tiêu, làm kế hoạch phát triển sự nghiệp TDTT, có năng lực quản lý TDTT trong nhà trường, quản lý công tác huấn luyện thể thao và phong trào TDTT quần chúng. Ngoài ra sinh viên còn được trang bị tri thức về cơ cấu tổ chức thể thao quốc tế.

8.2.2.6 Huấn luyện sức mạnh và thể lực ứng dụng: (2 tín chỉ)

Mục tiêu của môn học nhằm giúp người học nắm và hiểu được các cơ sở khoa học cơ bản nhất trong huấn luyện sức mạnh: Những học thuyết chính ảnh hưởng, Vai trò của tập luyện sức mạnh đến các năng lực vận động khác và thành tích thể thao. Các loại sức mạnh và vai trò của chúng trong các môn thể thao.

8.2.2.7 Lịch sử TDTT và Olympic: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử của TDTT, sự hình thành những quan điểm, các trường phái TDTT, sự nảy sinh và phát triển của phong trào TDTT hiện đại trên thế giới cũng như ở Việt Nam trước và sau Cách mạng tháng tám năm 1945.

Sinh viên có thể vận dụng kiến thức được học vào việc giải thích quá trình hình thành và phát triển TDTT nói chung. Từ đó, có cái nhìn đúng đắn và hình thành ý thức trân trọng, bảo vệ những giá trị TDTT của dân tộc. Trên cơ sở đó sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò và vị trí to lớn của TDTT trong đời sống xã hội loài người.

8.2.2.8 Đường lối TDTT của ĐCSVN (2 tín chỉ)

Về kiến thức

Sinh viên thu thập được những thành tựu của Đường lối TDTT của Đảng thông qua các chặng đường lịch sử. Quan điểm, chủ trương đường lối về xây dựng nền TDTT trong giai đoạn hiện nay.

Về kỹ năng

Vận dụng được kiến thức để chủ động, tích cực trong quá trình nâng cao nhận thức cho sinh viên về đường lối TDTT của Đảng CSVN. Có năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng các kiến thức của môn học vào thực tế cuộc sống, công tác giảng dạy và huấn

luyện thể thao.

8.2.2.9 Doping (2 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về sử dụng phòng chống, ngăn ngừa sử dụng các chất kích thích trong huấn luyện và trong các cuộc thi đấu thể thao.

8.2.2.10 Thể thao giải trí (2 tín chỉ)

Trình bày được kiến thức cơ bản về môn thể thao giải trí, đó không phải là các môn thể thao đặc trưng mà là những môn mang tính giải trí cao.

Giải thích được môn thể thao giải trí giúp cho sinh viên biết là môn mang lại cho người tham gia cũng phải chiến thắng nhưng chiến thắng bản thân mình là chinh phục thiên nhiên, hoàn thiện bản thân mình thông qua các hoạt động thể thao này để tiêu tan đi mệt mỏi, bồi dưỡng thêm lòng yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, yêu công việc.

8.2.2.11 Hồi phục và dinh dưỡng trong thể thao: (2 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về sử dụng dinh dưỡng để nâng cao thể lực và các nguyên tắc, phương pháp sử dụng các bài tập giúp cho VĐV hồi phục nhanh về thể lực, đáp ứng nhiệm vụ tập luyện và thi đấu.

8.2.3 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bắt buộc.

8.2.3.1 PP giảng dạy và thực hành Điền kinh: (2 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản và phổ cập nhất về điền kinh, đồng thời bồi dưỡng cho sinh viên phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và làm trọng tài. Biết dùng các bài tập của môn điền kinh đã học để phát triển thể chất và nâng cao năng lực vận động.

8.2.3.2 PP giảng dạy và thực hành Thể dục: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức khoa học và phương pháp sử dụng các bài tập phát triển thể chất (tay không, có dụng cụ), ngoài ra học phần còn góp phần phát triển các tố chất thể lực cơ bản, rèn luyện các phẩm chất tâm lý, ý chí và đạo đức cho sinh viên. Sau khi học Thể dục sinh viên có năng lực hướng dẫn tập luyện các nội dung Thể dục vì mục đích sức khỏe (chủ yếu là các bài tập phát triển chung và các bài tập với các dụng cụ phổ biến) cho các đối tượng tập luyện. Ngoài ra còn giúp các sinh viên có kỹ năng làm công tác trọng tài, tổ chức các giải thi đấu cấp cơ sở và quốc gia.

8.2.3.3 PP giảng dạy và thực hành Bơi lội: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm, ý nghĩa môn Bơi lội và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật, để nắm vững

nguyên lý kỹ thuật bơi, kỹ thuật xuất phát, những phương pháp giảng dạy bơi ban đầu, và tổ chức thi đấu cũng như trọng tài các cấp. Biết sử dụng bơi lội như một phương tiện phát triển thể lực, vui chơi, giải trí và hồi phục cho thể thao chuyên ngành của mình.

8.2.3.4 Cử tạ (1 tín chỉ)

Về kiến thức

Trình bày được những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm, ý nghĩa môn Cử tạ và phương pháp giảng dạy huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài... của môn thể thao này; nắm vững nguyên lý kỹ thuật, và những nguyên lý thực hiện các kỹ thuật của môn cử tạ, hình thành năng lực sư phạm.

Về kỹ năng

Tổ chức, tiến hành và quản lý được quá trình giảng dạy môn học. Hướng dẫn luyện tập cũng như biết vận dụng vào trong huấn luyện các tố chất thể lực.

8.2.3.5 Huấn luyện chuyên sâu: (35 tín chỉ)

- Huấn luyện chuyên sâu 1: (4 tín chỉ)

Về kiến thức

Trình bày được hệ thống những kiến thức, kỹ năng và phương thức huấn luyện cơ bản của môn thể thao chuyên ngành với trọng tâm là hình thành hệ thống những kỹ thuật cơ bản môn thể thao chuyên ngành và hệ thống các bài tập nhằm phát triển thể lực chung – tiền đề để nâng cao thành tích môn thể thao lựa chọn.

Về kỹ năng

Áp dụng được hệ thống các bài tập để phát triển thể lực chung từng bước nâng cao năng lực vận động.

- Huấn luyện chuyên sâu 2: (4 tín chỉ)

Về kiến thức

Giải thích được hệ thống kỹ thuật, chiến thuật cơ bản môn thể thao chuyên ngành; các nguyên tắc, cơ sở trong huấn luyện chiến thuật cho VĐV ở môn thể thao chuyên ngành; các bài tập bổ trợ cũng như các phương tiện tập luyện nâng cao thành tích thể thao.

Về kỹ năng

Áp dụng và đánh giá được hệ thống các bài tập để phát triển thể lực chung

Vận dụng được các nguyên tắc huấn luyện trong quá trình tập luyện và thi đấu

- Huấn luyện chuyên sâu 3: (4 tín chỉ)

Về kiến thức

Trình bày được những kiến thức cơ bản về các tổ chất thể lực đặc trưng của môn thể thao chuyên ngành; các phương pháp huấn luyện tổ chất thể lực, cũng như phương pháp sử dụng phương tiện hỗ trợ trong huấn luyện thể lực ở môn thể thao chuyên ngành; các bài tập hỗ trợ cũng như các phương tiện tập luyện nâng cao thành tích thể thao.

Về kỹ năng

Áp dụng được hệ thống các các phương pháp huấn luyện các tổ chất thể lực, phương pháp sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong huấn luyện thể lực của môn thể thao chuyên ngành.

- Huấn luyện chuyên sâu 4: (5 tín chỉ)

Về kiến thức

Trình bày được những kiến thức cơ bản về đặc điểm tâm lý của vận động viên trong thi đấu môn thể thao chuyên ngành; những nội dung cần thiết trong huấn luyện tâm lý thi đấu cho vận động viên thể thao; các trạng thái cơ bản trong thi đấu thể thao và các bài tập rèn luyện tâm lý thi đấu ở môn thể thao chuyên ngành

Về kỹ năng

Phân tích được những nội dung cần thiết trong huấn luyện tâm lý thi đấu cho vận động viên thể thao

So sánh và phân loại các trạng thái cơ bản trong thi đấu thể thao và các bài tập rèn luyện tâm lý thi đấu ở môn thể thao chuyên ngành

- Huấn luyện chuyên sâu 5: (5 tín chỉ)

Về kiến thức

Vận dụng được những kiến thức về cách thức tổ chức, tiến hành một buổi giảng dạy – huấn luyện trong môn thể thao chuyên ngành; những kiến thức cơ bản về trật tự sắp xếp các nhiệm vụ, yêu cầu và cách thức giải quyết trong buổi huấn luyện môn thể thao chuyên ngành

Về kỹ năng

Xây dựng và vận hành công tác tổ chức buổi huấn luyện nâng cao.

Phân tích, so sánh và điều tra, khảo sát thông qua kết quả tổ chức

- Huấn luyện chuyên sâu 6: (5 tín chỉ)

Về kiến thức

Vận dụng được những kiến thức tổ chức một giải đấu môn thể thao chuyên ngành cũng như những kiến thức cơ bản về phương pháp trọng tài môn thể thao chuyên ngành.

Về kỹ năng

Xây dựng và vận hành công tác tổ chức một giải đấu môn thể thao chuyên ngành.

Phân tích, so sánh và điều tra, khảo sát thông qua kết quả tổ chức điều hành giải thi đấu và trọng tài môn thể thao chuyên ngành.

Tổ chức và đề xuất các phương án tổ chức thi đấu thể thao môn chuyên ngành.

- Huấn luyện chuyên sâu 7: (5 tín chỉ)

Về kiến thức

Vận dụng được những kiến thức cơ bản về hình thức, nội dung của kế hoạch huấn luyện môn thể thao chuyên ngành; nắm vững quy trình xây dựng kế hoạch huấn luyện theo nhiệm vụ, giai đoạn huấn luyện cụ thể và cho các đối tượng VĐV có trình độ khác nhau

Về kỹ năng

Dự báo được các chỉ số tăng trưởng lượng vận động của người tập trong chu kỳ tập luyện làm nền tảng xây dựng kế hoạch huấn luyện cho từng giai đoạn tiếp theo.

Thiết kế, xây dựng quy trình huấn luyện cụ thể cho các đối tượng VĐV có trình độ khác nhau.

Đề xuất và tham gia thẩm định những nội dung, hình thức huấn luyện phù hợp với trình độ tập luyện của VĐV và điều kiện cũng như các phương án huấn luyện.

- Huấn luyện chuyên sâu 8: (3 tín chỉ)

Về kiến thức

Vận dụng được những kiến thức cơ bản về hình thức, nội dung của kế hoạch huấn luyện môn thể thao chuyên ngành; nắm vững quy trình xây dựng kế hoạch huấn luyện theo nhiệm vụ, giai đoạn huấn luyện cụ thể và cho các đối tượng VĐV có trình độ khác nhau

Về kỹ năng

Thiết kế, xây dựng quy trình huấn luyện và giám sát huấn luyện cụ thể cho các đối tượng VĐV có trình độ khác nhau.

Đề xuất và tham gia thẩm định những nội dung, hình thức huấn luyện phù hợp với trình độ tập luyện của VĐV và điều kiện cũng như các phương án huấn luyện.

Đạt trình độ VĐV cấp 1 môn chuyên ngành.

8.2.4 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tự chọn (04 trong 22 tín chỉ)

8.2.4.1 PP giảng dạy và thực hành Bóng đá: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò của môn Bóng đá và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật và phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu và trọng tài các cấp từ cơ sở đến quốc gia.

Hình thành kỹ thuật cơ bản của Bóng đá. Phát triển năng lực vận động, biết vận dụng kiến thức, kỹ thuật, chiến thuật vào thi đấu. hình thành kỹ năng sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. biết hướng dẫn tập luyện và biết tổ chức thi đấu, làm trọng tài tại cơ sở.

8.2.4.2 PP giảng dạy và thực hành Bóng chuyên: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm, ý nghĩa môn Bóng chuyên và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật và hương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu cũng như trọng tài Bóng chuyên các cấp. Biết sử dụng Bóng chuyên như một phương tiện phát triển thể lực, vui chơi, giải trí và hồi phục cho thể thao chuyên ngành của mình.

Phát triển năng lực vận động, biết vận dụng kiến thức, kỹ thuật, chiến thuật vào thi đấu. hình thành kỹ năng sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. biết hướng dẫn tập luyện và biết tổ chức thi đấu, làm trọng tài tại cơ sở.

8.2.4.3 PP giảng dạy và thực hành Bóng rổ: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm, ý nghĩa môn Bóng rổ và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật và hương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu cũng như trọng tài rổ ở các cấp. Biết sử dụng Bóng chuyên như một phương tiện phát triển thể lực, vui chơi, giải trí và hồi phục cho thể thao chuyên ngành của mình.

Phát triển năng lực vận động, biết vận dụng kiến thức, kỹ thuật, chiến thuật vào thi đấu. hình thành kỹ năng sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. biết hướng dẫn tập luyện và biết tổ chức thi đấu, làm trọng tài tại cơ sở.

8.2.4.4 PP giảng dạy và thực hành Bóng bàn: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm, ý nghĩa môn Bóng bàn và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật và hương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu cũng như trọng tài Bóng bàn ở các cấp. Biết sử dụng Bóng bàn như một phương tiện phát triển thể lực, vui chơi, giải trí và hồi phục cho thể thao

chuyên ngành của mình.

Phát triển năng lực vận động, biết vận dụng kiến thức, kỹ thuật, chiến thuật vào thi đấu. hình thành kỹ năng sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. biết hướng dẫn tập luyện và biết tổ chức thi đấu, làm trọng tài tại cơ sở.

8.2.4.5 PP giảng dạy và thực hành Cầu lông: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm, ý nghĩa môn Cầu lông và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật và hương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu cũng như trọng tài môn Cầu lông ở các cấp. Biết sử dụng cầu lông như một phương tiện phát triển thể lực, vui chơi, giải trí và hồi phục cho thể thao chuyên ngành của mình.

Phát triển năng lực vận động, biết vận dụng kiến thức, kỹ thuật, chiến thuật vào thi đấu. hình thành kỹ năng sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. biết hướng dẫn tập luyện và biết tổ chức thi đấu, làm trọng tài tại cơ sở.

8.2.4.6 PP giảng dạy và thực hành Bóng ném: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò của môn Bóng ném và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật và phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu và trọng tài các cấp từ cơ sở đến quốc gia.

Hình thành kỹ thuật cơ bản của Bóng ném. Phát triển năng lực vận động, biết vận dụng kiến thức, kỹ thuật, chiến thuật vào thi đấu. hình thành kỹ năng sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. biết hướng dẫn tập luyện và biết tổ chức thi đấu, làm trọng tài tại cơ sở.

8.2.4.7 PP giảng dạy và thực hành võ thuật (2 tín chỉ)

Về kiến thức

Trình bày được hệ thống những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm, ý nghĩa của các môn (SV chọn 1 môn) võ cổ truyền, Karatedo, Taekwondo, Pencaksilat, Judo và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật, phương pháp giảng dạy và tổ chức thi đấu cũng như trọng tài các cấp.

Về kỹ năng

Áp dụng được các bài tập của môn võ thuật để phát triển thể chất và nâng cao năng lực vận động.

Đánh giá, xây dựng kế hoạch hướng dẫn người tham gia tập luyện.

Vận hành và tổ chức công tác trọng tài và thi đấu môn võ thuật ở cơ sở.

8.2.4.8 PP giảng dạy và thực hành Quần vợt: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm, ý nghĩa môn Quần vợt và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật và hương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu cũng như trọng tài ở các cấp. Biết sử dụng Quần vợt như một phương tiện phát triển thể lực, vui chơi, giải trí và hồi phục cho thể thao chuyên ngành của mình.

Phát triển năng lực vận động, biết vận dụng kiến thức, kỹ thuật, chiến thuật vào thi đấu. hình thành kỹ năng sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. biết hướng dẫn tập luyện và biết tổ chức thi đấu, làm trọng tài tại cơ sở.

8.2.4.9 PP giảng dạy và thực hành Vật: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò của môn Vật và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật và phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu và trọng tài các cấp từ cơ sở đến quốc gia.

Hình thành kỹ thuật cơ bản của môn Vật Bóng ném. Phát triển năng lực vận động, biết vận dụng kiến thức, kỹ thuật, chiến thuật vào thi đấu. hình thành kỹ năng sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. biết hướng dẫn tập luyện và biết tổ chức thi đấu, làm trọng tài tại cơ sở.

8.2.4.10 PP giảng dạy và thực hành Đá cầu: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm, ý nghĩa môn Đá cầu và những kỹ năng thực hiện kỹ thuật và hương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu cũng như trọng tài ở các cấp. Biết sử dụng Đá cầu như một phương tiện phát triển thể lực, vui chơi, giải trí và hồi phục cho thể thao chuyên ngành của mình.

8.2.4.11 PP giảng dạy và thực hành Futsal: (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò của môn Futsal và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật và phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu và trọng tài các cấp từ cơ sở đến quốc gia.

Hình thành kỹ thuật cơ bản của Bóng đá Futsal. Phát triển năng lực vận động, biết vận dụng kiến thức, kỹ thuật, chiến thuật vào thi đấu. Hình thành kỹ năng sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học, biết hướng dẫn tập

luyện và biết tổ chức thi đấu, làm trọng tài tại cơ sở.

8.2.5 Thực tập nghề nghiệp: (7 tín chỉ)

Thực tập nghiệp vụ sư phạm được tiến hành vào năm thứ 4 sau khi sinh viên cơ bản đã hoàn thành các chứng chỉ của chương trình đào tạo, mục đích của thực tập nghiệp vụ là tạo cơ hội để sinh viên vận dụng những tri thức, kỹ năng chuyên ngành và sư phạm vào công tác giảng dạy, công tác tổ chức, trọng tài tại các địa bàn ở cơ sở, qua đó rèn luyện các phẩm chất chính trị, củng cố nhân cách, bồi dưỡng bản lĩnh nghề nghiệp của người HLV, người cán bộ Thể dục Thể thao trong tương lai.

Hiệu trưởng xây dựng mục tiêu, nội dung và tiêu chuẩn chi tiết cho việc đánh giá kết quả thực tập của sinh viên đối với từng khoá học.

8.2.6 Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương (7 tín chỉ)

Khóa luận dành cho những sinh viên có học lực từ loại khá trở lên. Mức độ yêu cầu đối với sinh viên là hiểu và biết cách sử dụng những phương pháp NCKH cơ bản.

Đối với những sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận thì phải đăng ký học thêm các môn Thay thế. Thực hiện theo Quyết định số 08/QĐ-TDTTHCM ngày 30/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT TP. HCM về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Đội ngũ và cơ sở vật chất phục vụ chương trình giảng dạy:

9.1. Danh sách giảng viên cơ hữu:

Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của ngành Huấn luyện thể thao

STT	Họ và tên	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/học phần giảng dạy
1	Đỗ Thị Huệ	THS	CN Mac-Lênin
2	Ninh Bá Vinh	THS	
3	Lê Mai Quỳnh Dương	THS	ĐLCM của ĐCSVN Tur tưởng HCM
4	Nguyễn Thanh Bình	TS	
6	Nguyễn Mi Hương Lan	THS	Ngoại ngữ : tiếng Anh
7	Nguyễn Hoàng Dũng	THS	
8	Nguyễn Lê Hạnh Phúc	THS	
9	Nguyễn Bạch Ngọc	THS	
10	Lý Thị Thanh Thảo	THS	

11	Nguyễn Văn Thanh	THS	Tiếng hoa
12	Khương Bá Hào	THS	
13	Nguyễn Thị Thanh Trà	THS	Toán thống kê
11	Nguyễn Công quân	THS	Tin học đại cương
12	Nguyễn Cảnh Công	THS	
13	Trần Hồng Quang	PGS.TS	TLH đại cương; TLH TDDT; TLH sư phạm; Giao tiếp sư phạm
14	Tạ Hoàng Thiện	TS	
15	Lương Thị Ánh Ngọc	PGS.TS	
16	Nguyễn Thị Ánh	THS	GDH đại cương; GDH TDDT
17	Tạ Hoàng Thiện	THS	
18	Lê Thiết Can	PGS.TS	
19	Tạ Hoàng Thiện	TS	
20	Lê Thiết Can	PGS.TS	Lý luận & PPTDDT; Học phần nâng cao
21	Tạ Hoàng Thiện	TS	
22	Lương Thị Ánh Ngọc	PGS.TS	
23	Chu Thị Bích Vân	PGS.TS	Đo lường TT
24	Nguyễn Thị Thanh Trà	THS	
25	Nguyễn Thanh Tú	THS	
24	Lê Đức Thọ	THS	Vệ sinh học
26	Nguyễn Đăng Chiêu	PGS.TS	
27	Hoa Ngọc Thắng	TS	Giải phẫu học
28	Lê Đức Thọ	THS	
29	Đinh Tấn Thảo	THS	
30	Nguyễn Đăng Chiêu	PGS.TS	
31	Đinh Tấn Thảo	THS	Sinh Hóa Học TDDT
32	Lê Thị Hằng	THS	
33	Lê Quý Phương	GS.TS	Sinh lý học TDDT
34	Nguyễn Đăng Chiêu	PGS.TS	Sinh cơ học TDDT
35	Lê Đức Thọ	THS	
36	Vũ Việt Bảo	PGS.TS	
37	Lưu Thiên Sương	PGS.TS	

38	Lê Quý Phương	GS.TS	Y học TDTT
39	Nguyễn Đăng Chiêu	PGS.TS	
40	Lê Thiết Can	PGS.TS	Lý luận và PPĐH
38	Nguyễn Thị Hoàng Dung	TS	PPGD và TH Điền kinh
39	Nguyễn Văn Tạng	TS	
40	Nguyễn Anh Thuận	THS	
41	Nguyễn Thị Thu Sương	THS	
42	Huỳnh Văn Ngon	THS	
43	Võ Văn Hào	THS	
44	Diệp Thanh Phong	THS	
44	Nguyễn Trung Kiên	TS	
45	Trần Thị Biền	THS	PPGD và TH Thể dục
46	Nguyễn Thanh Hà	THS	
47	Đặng Ngọc Trung	THS	
49	Phạm Thành Công	THS	
50	Dương Thị Thùy Linh	TS	
51	Nguyễn Thị Mỹ Linh	PGS.TS	
52	Mai Toàn Thịnh	THS	PPGD và TH Bơi lội
53	Nguyễn Thị Tứ	THS	
54	Hoàng Tuấn Anh	THS	
55	Phạm Văn Tuấn	THS	
56	Nguyễn Hồng Sơn	TS	
57	Ngô Xuân Tăng	THS	PPGD và TH Bóng Đá
58	Nguyễn Trọng Lợi	THS	
59	Lý Vĩnh Trường	PGS.TS	
60	Nguyễn Hữu Hoàng Phúc	TS	
61	Lê Hồng Khôi	THS	
62	Nguyễn Doãn Quang	THS	
63	Cao Trường Sơn	THS	
64	Trịnh Đình Dương	THS	
65	Vũ Đình Mai	TS	

66	Đỗ Thị Vĩnh Linh	THS	PPGD và TH B chuyên
67	Lê Anh Duy	THS	
68	Võ Phạm Nha	THS	
69	Nguyễn Bảo Ninh	THS	
70	Ngô Hồng Việt	TS	
71	Nguyễn Thanh Tùng	TS	PPGD và TH Bóng Bàn
72	Phạm Trung Hiệp	TS	
73	Võ Thị Thiên Dung	THS	
74	Nguyễn Trương Thúy Quỳnh	THS	
75	Trịnh Thị Thảo	THS	
76	Mai Thanh Tùng	THS	PPGD và TH Cầu Lông
77	Hà Thị Kim Thoa	THS	
78	Phạm Minh Toàn	THS	
79	Lương Thành Tài	TS	
80	Nguyễn Thành Luân	THS	
81	Nguyễn Trần Phúc	TS	PPGD và TH Bóng Rổ
82	Lê Minh Thiện	THS	
83	Phan Thanh Cảnh	THS	
84	Kiều Việt Hưng	THS	
85	Phạm Hùng Việt	TS	PPGD và TH Bóng ném
86	Nguyễn Thanh Bình	TS	PPGD và TH Võ thuật
87	Vũ Văn Hué	TS	
88	Vũ Việt Bảo	PGS.TS	
89	Lê Thị Mỹ Hạnh	TS	
90	Bùi Thu Hiền	THS	
91	Võ Thị Ánh Tuyết	THS	
92	Trần Thị Vân Khoan	THS	
93	Trần Thị Kim Hương	TS	
94	Nguyễn Thành Ngọc	TS	
95	Bùi Văn Hưng	THS	
96	Phạm Thành Tấn	TS	

97	Phạm Bá Cường	THS	
98	Nguyễn Duy Khánh	THS	
99	Nguyễn Thiện Quang	TS	
100	Nguyễn Duy Thành	TS	
101	Nguyễn Trung Kiên	TS	PPGD và TH Khiêu vũ
102	Nguyễn Thanh Hà	THS	
103	Dương Thanh Bình	TS	PPGD và TH Cờ vua
104	Lương Diễm Oanh	THS	
105	Nguyễn Minh Trí	THS	
106	Nguyễn Hương Liên	THS	
107	Nguyễn Trần Phúc	TS	PPGD và THPTCVĐ
108	Phạm Hùng Việt	TS	
109	Nguyễn Văn Hoàng	TS	PPGD và TH Bắn súng
110	Nguyễn Thị Hồng Thắm	THS	
111	Đinh Thị Xuê	THS	
112	Nguyễn Thị Minh Thủy	THS	
113	Nguyễn Doãn Quang	THS	PPGD và TH Đá cầu
114	Cao Trường Sơn	THS	
115	Bùi Trọng Toại	PGS.TS	Huấn luyện sức mạnh và thể lực ứng dụng
116	Vũ Việt Bảo	PGS.TS	
117	Nguyễn Hữu Hoàng Phúc	TS	
118	Lý Vĩnh Trường	PGS.TS	Huấn luyện thể thao hiện đại
119	Nguyễn Thành Ngọc	TS	
120	Nguyễn Thành Lệ Trâm	TS	
121	Lưu Thiên Sương	PGS.TS	Tuyển chọn và đào tạo VĐV
122	Nguyễn Hoàng Minh Thuận	PGS.TS	
123	Lý Vĩnh Trường	PGS.TS	
124	Nguyễn Thiện Quang	TS	

9.2 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

9.2.1 Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

S TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học
1	Số phòng học	30	4.638	Bảng	30	Tất cả các học phần
				Máy chiếu	30	
				Loa	30	
				Micro	38	
2	Phòng máy vi tính	02	300	Máy tính	200	Tin học
3	Phòng học ngoại ngữ	02	160	Thiết bị nghe nhìn	30	Ngoại ngữ
				Máy tính	04	
4	Phòng truy cập Internet	2	200	Máy vi tính	40	Truy cập và tra cứu
5	Diện tích hội trường	5	1000	Bảng	05	Tất cả các học phần
				Máy chiếu	05	
				Hệ thống âm thanh	05	
				Màn hình led	02	
6	Trung tâm thông tin thư viện	02	600	Hệ thống điều hành mạng, Phòng đọc mở, Phòng mượn tài liệu	02	Truy cập tài liệu cho tất cả học phần
				Phần mềm quản lý sinh viên, kết quả học tập	02	
				Phần mềm quản lý tài sản	02	
				Phần mềm thư viện	02	
				Hệ thống cáp quang toàn trường	02	
				Wifi tại các khu giảng đường, phòng làm việc	02	
7	Hệ thống camera quan sát tại các khu giảng đường, thư viện	01		Camera quan sát	48	Phục vụ quản lý giảng dạy
				Thiết bị ghi	05	

9.2.2 Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành

Tên phòng thí nghiệm, xưởng,	Diện tích	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
------------------------------	-----------	--

Số TT	trạm trại, cơ sở thực hành	(m2)	Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Phòng thí nghiệm NCKH, công nghệ TDDT	150	Lực kế tay điện tử	03	Dành cho tất cả các học phần liên quan
			Máy đo nhịp tim lúc vận động	06	
			Máy kiểm tra xác định khối lượng vận động bơi	01	
			Máy phân tích chức năng hô hấp	01	
			Máy vi tính IBM (Máy điều hành mạng)	01	
			Compa đo nếp mỡ	01	
			Dụng cụ đo độ cân bằng cơ thể	01	
			Dụng cụ đo độ mềm dẻo cơ thể	01	
			Máy đo độ uốn cong cơ thể về sau	02	
			Máy đo khoảng cách cú nhảy	01	
			Thiết bị đo lực cơ lưng hiển thị số	01	
			Xe đạp lực kế	01	
			Lực kế tay điện tử	07	
2	Phòng y sinh học TDDT	230	Mô hình dạy học y sinh	15	Giải phẫu, sinh lý, sinh cơ, Y sinh học và Hồi phục
			Mô hình thực hành y sinh	01	
			Mô hình bộ xương	01	
			Mô hình hộp sọ	01	
			Mô hình giải phẫu	01	
			Mô hình mắt	01	
			Mô hình tai	01	
			Tranh giải phẫu	02	
			Mô hình thực hành y sinh	01	
			Mô hình hồi sức	01	
			Mô hình thần kinh, cột sống, tủy sống và đốt sống cổ tử cung	08	
			Mô hình hệ thống tiêu hóa	02	
			Mô hình nội tạng gắn liền các cơ trên cơ thể người	01	
			Mô hình hệ thống xương	02	
			Mô hình hộp sọ người lớn	02	
			Phóng to giải phẫu nhân cầu	04	
Mô hình phóng to của tim	04				

			Mô hình định vị chức năng vỏ não	04	
			Mô hình điện tuần hoàn	02	
3	Trung tâm y tế	100	Máy châm cứu	01	Hồi phục và sơ cứu chấn thương trong học tập
			Máy điều trị thấp tần	01	
			Máy điều trị vi sóng	01	
			Máy laser điều trị	01	
			Máy siêu âm điều trị đa tần	01	
			Máy siêu âm điều trị	01	
			Dụng cụ tiểu phẫu	01	
			Ống nghe huyết áp	01	
			Huyết áp điện	01	
			Nhiệt kế	01	
			Nẹp cấp cứu	01	
			Máy hô hấp	01	
4	Sân tập Điền kinh	10.000	Nệm nhảy cao	05	Điền kinh
			Cột nhảy sào tay quay TQ	20	
			Hố nhảy xa	03	
			Sân tập bổ trợ	02	
			Lòng ném đĩa	02	
			Tạ, rào nhảy, bàn đập xuất phát	50	
			Khung tập thể lực	03	
			Đường chạy nhựa tổng hợp	08	
			Đường chạy dốc	02	
5	Nhà tập Thể dục	2000	Thảm nhà tập	360	Thể dục
			Thang Bale	05	
			Cầu thăng bằng	03	
			Đệm mút nhà tập	800	
			Ngựa nhảy	03	
			Hệ thống xà đơn, xà kép	08	
			Vòng treo	03	
			Thảm thể dục tự do CCH	400	
			Thảm chạy đà môn thể dục	06	
6	Nhà tập Bơi lội	3000	Bể bơi	02	Thể thao dưới nước
			- Bể bơi 50m trong nhà	01	
			- Bể bơi 25m	01	
			Dây phao chấn sóng	30	

			Máy đo chất lượng nước	02	
			Hệ thống lọc nước tuần hoàn	02	
			Khung thành nổi	04	
7	Nhà tập bóng bàn	500	Máy bắn bóng bàn	05	Bóng bàn
			Bàn bóng bàn	20	
			Ring chắn bóng	50	
			Thảm tập nhà tập bóng bàn	600	
8	Nhà tập Bóng chuyên - Futsal	2000	Nhà tập	03	Bóng chuyên - Futsal
			<i>Sân bóng chuyên trong nhà(có trải thảm)</i>	02	
			<i>Sân Bóng chuyên ngoài trời</i>	04	
			Hệ thống tập luyện đa môn Vertimax	02	
			Máy bắn bóng chuyên	02	
			Cầu môn Futsal	04	
9	Sân tập Bóng đá	8000	Lưới rào ngăn bóng	08	Bóng đá - Đá cầu
			Sân bóng đá cỏ nhân tạo	01	
			Sân bóng đá cỏ tự nhiên	01	
			Máy bắn bóng đá	01	
			Cầu môn, lưới, hàng rào đá phạt	08	
			Tường tập hỗ trợ	01	
			Thang dây	08	
			Bóng đặc	50	
			Sa bàn chiến thuật	04	
10	Sân tập Quần vợt	1800	Sân tập	12	Quần vợt
			<i>Sân Quần vợt</i>	03	
			<i>Sân Cầu lông</i>	15	
			HT đèn sân tennis	20	
			Máy bắn bóng tennis	02	
			Thảm cầu lông	15	
11	Sân tập bóng ném	1000	Sân tập nền bê tông	02	Bóng ném
			Cầu môn, lưới, bảng điểm	02	
12	Nhà tập Võ	1000	Khung tập hỗ trợ	03	Các môn Võ
			Giàn treo bao đấm cố định, di động	02	
			Giáp, kuki, bao tay ...		
			Thảm tập cho các môn võ	200 tấm	

			Sàn đấu	02	
			Tạ chân	10	
13	Nhà tập Bóng rổ	1800	Trụ, bảng cố định	04	Bóng rổ
			Bảng điểm	01	
			Cọc hỗ trợ	50	
			Đồng hồ phục vụ thi đấu	02	
14	Trường bắn	1600	Hệ thống bia cố định, di động	06	Bắn súng
			Trường bắn	01	
			Súng ngắn hơi thể thao	30	
15	Khu vực phụ trợ	258	Sân	04	Các môn thực hành TDTT
16	Phòng tập thể lực	400	Dụng cụ tập luyện thể lực	20	Các môn thực hành TDTT
17	Giáo dục Quốc phòng an ninh	4500	Ống nhôm	01	Giáo dục Quốc phòng an ninh
			Thiết bị bắn tập	03	
			Thiết bị theo dõi đường bắn	03	
			Súng, lựu đạn, trang phục, trang thiết bị tập luyện	300	
			Nhà ăn phục vụ quốc phòng	02	

9.2.3 Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo.

Tổng diện tích thư viện: **1000 m²** trong đó diện tích phòng đọc: 400 m²

Số chỗ ngồi: 300; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 40 (Số máy tính nối mạng ADSL)

Phần mềm quản lý thư viện: 02

Thư viện điện tử: 01; Số lượng sách, giáo trình điện tử: **1.200 (đầu sách), 70.005 cuốn...**

STT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
1	Giải phẫu học	Trường ĐH Y Hà Nội	NXB Y HỌC	1997
2	Bài giảng giải phẫu TDTT	TS.Đàm Tuấn Khôi TS. Hoa Ngọc Thắng	ĐH TDTT TP.HCM	2005
3	Y học TDTT	GS.TS.Lưu Quang Hiệp	NXB TDTT	2000
4	Bài giảng Y học TDTT	TS. Đàm Tuấn Khôi	ĐH TDTT TP.HCM	2005
5	Bài giảng xoa bóp thể thao	Ths. Phạm Thu Thủy	ĐH TDTT	2008

			TP.HCM	
6	Sinh hóa TDTT	PGS.TS.Trịnh Hùng Thanh ThS. Trịnh Toán	NXB TDTT	2008
7	Vệ sinh học TDTT	BS. Phạm Thị Uyên	ĐH TDTT TP.HCM	2010
8	Bài giảng Vệ sinh học TDTT	Ths. Phạm Thu Thủy	ĐH TDTT TP.HCM	2008
9	Sinh lý học	Trường ĐH Y Hà Nội	NXB Y HỌC	2010
10	Sinh lý học TDTT	GS.TS.Lưu Quang Hiệp	NXB TDTT	2003
11	Bài giảng Sinh lý học TDTT	Ths. Đàm Tuấn Khôi		
12	Sinh lý bệnh	Trường ĐH Y Hà Nội	NXB Y HỌC	2010
13	Bài giảng Sinh lý bệnh	BS.CKI.Vũ Lưu Ly	ĐH TDTT TP.HCM	
14	Sinh cơ	Lê Quý Phương	NXB TDTT	2015
15	Sinh cơ TDTT	PGS.TS.Trịnh Hùng Thanh	TDTT	2012
16	Giáo trình Huấn luyện thể thao hiện đại	Lâm Quang Thành	ĐH QG TP.HCM	2019
17	Giáo trình Lý luận và Phương pháp huấn luyện thể thao	Nguyễn Tiến Tiến - Đỗ Trọng Thịnh	ĐH QG TP.HCM	2017
18	Giáo trình Huấn luyện sức mạnh	PGS.TS Bùi Trọng Toại	ĐH QG TP.HCM	2015
19	Giáo trình Bóng đá	PGS.TS Lý Vĩnh Trường - TS. Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự	ĐH QG TP.HCM	2015
20	Giáo trình Bóng đá Futsal	PGS.TS Lý Vĩnh Trường - TS. Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự	ĐH QG TP.HCM	2015
21	Cơ sở lý luận và phương pháp đào tạo vận động viên	PGS.TS Nguyễn Toán	TDTT	2010
22	Cơ sở tài năng TT	GS.TS Lê Nguyệt Nga	TDTT	2013
23	Công nghệ đào tạo VĐV	UB TDTT	TDTT	2002
24	Huấn luyện bóng đá hiện đại	Richard Alagich	TDTT	2010
25	Tính chu kỳ trong huấn luyện thể thao	Lâm Quang Thành - Bùi Trọng Toại	TDTT	2002
26	Giáo trình Bệnh học thể thao	Lê Quý Phương	ĐH QG TP.HCM	2016

27	Giáo trình Bơi lội Tập 1	Nguyễn Thị Mỹ Linh	ĐH QG TP.HCM	2016
28	Giáo trình Bơi lội Tập 2	Nguyễn Thị Mỹ Linh	ĐH QG TP.HCM	2016
29	Giáo trình Bóng chuyền	PGS.TS Nguyễn Hiệp	ĐH QG TP.HCM	2015
30	Giáo trình chủ nghĩa xã hội		Bộ GD&ĐT	2021
31	Giáo trình Cờ vua	ĐH TDTT II	TDTT	1999
32	Giáo trình Điền Kinh	PGS.TS Đặng Hà Việt	ĐH QG TP.HCM	2016
33	Giáo trình đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	Nguyễn Viết Thông	Bộ GD&ĐT	2010
34	Giáo trình đường lối TDTT của Đảng CSVN	GS.TS Phan Văn Xẹn	ĐH QG TP.HCM	2015
35	Giáo trình giáo dục học TDTT	PGS.TS Lương Thị Ánh Nọc	ĐH QG TP.HCM	2015
36	Giáo trình Karatedo	PGS.TS Vũ Việt Bảo	ĐH QG TP.HCM	2015
37	Giáo trình lý luận và phương pháp giảng dạy đại học TDTT	PGS.TS Nguyễn Tiên Tiên	ĐH QG TP.HCM	2015
38	Giáo trình Lý luận và thực tiễn TDTT giải trí	PGS.TS Chu Thị Bích Vân	ĐH QG TP.HCM	2016
39	Giáo trình Mỹ học Mác - Lênin	Nguyễn Văn Khang	Bộ GD&ĐT	2010
40	Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	Nguyễn Viết Thông	Bộ GD&ĐT	2010
41	Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT	PGS.TS Nguyễn Tiên Tiên	ĐH QG TP.HCM	2016
42	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong Quản lý TDTT	Lê Quý Phương	ĐH QG TP.HCM	2015
43	Giáo trình Quản lý nhà nước về TDTT	Lê Quý Phương	ĐH QG TP.HCM	2014
44	Giáo trình Sinh cơ học TDTT	Lê Quý Phương	ĐH QG TP.HCM	2016
45	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Viết Thông	Bộ GD&ĐT	2010
46	Giáo trình Võ cổ truyền	Nguyễn Thành Ngọc	ĐH QG TP.HCM	2016
47	Giáo trình Vovinam	Trần Hồng Quang	ĐH QG TP.HCM	2016
48	Giáo trình Xã hội học TDTT	Lê Thiết Can	ĐH QG TP.HCM	2016
49	Hình thái học thể thao	Trịnh Hùng Thanh	TDTT	2002
50	Huấn luyện Bóng rổ hiện đại	Hiệp Hội HL Viện Bóng Rổ Thế giới	TDTT	2004

51	Huấn luyện kỹ chiến thuật Cầu lông hiện đại	Nguyễn Hạc Thúy	TDTT	2003
52	Kinh tế học đại cương	Trần Thị Lam Hương	Giáo Dục Việt Nam	2009
53	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao hiện đại	Nguyễn Văn Trạch	TDTT	2012
54	Lý luận và phương pháp thể thao trẻ	Lê Bửu	TDTT	1991
55	Lý thuyết thực hành Cờ vua	Ia.B.Exitrin	TDTT	1996
56	Một số cơ sở Y sinh học của tuyển chọn và huấn luyện VĐV	Lê Nguyệt Nga	TDTT	2013
57	Phương pháp tư duy logic	Văn hoá TT	Văn hoá TT	2008
58	Tâm lý học đại cương	ĐHQGHN	ĐHQGHN	2008
59	Xoa bóp Thể thao	BIRIU KUX-Lê Việt Nga	TDTT	1994
60	Stress trong hoạt động thể thao	ĐH TDTT BN	TDTT	2011
61	Một số cơ sở y sinh học của tuyển chọn và huấn luyện VĐV	PGS.TS Lê Nguyệt Nga	ĐH QG TP.HCM	2013
62	TAEKWONDO	RYU KYOUNG WOO	Phuong Đông	2006

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình đào tạo ngành HLTT được áp dụng từ ngày ký quyết định ban hành.
2. Chương trình đào tạo ngành được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường và Khoa quản lý.
3. Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa, đơn vị quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với bản mô tả trong chương trình đào tạo.
4. Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định liên quan hiện hành của Nhà Trường.
5. Trưởng Khoa Huấn luyện thể thao chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trưởng bộ môn đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ với đơn vị sử dụng lao động, thực tập.
6. Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (những thay đổi nhỏ như cập nhật chính sách tuyển sinh, tài liệu giảng dạy, học tập, cải tiến công tác giảng dạy và đánh giá)

và rà soát 02 năm một lần (chủ yếu xem xét điều chỉnh thay đổi thêm hoặc bỏ các học phần) để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan. Khi cần điều chỉnh phải có văn bản đề nghị của Khoa HLTT kèm theo luận cứ, hồ sơ minh chứng, sản phẩm chỉnh sửa, bổ sung gửi về nhà Trường (qua Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế). Chỉ được thực hiện khi Hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường thông qua và có Quyết định của Hiệu trưởng.

III. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

Kèm theo ĐCCT được trình bày ở mẫu 3 - ĐCCT

PHÊ DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG



TS. Võ Quốc Thắng

TRƯỞNG KHOA QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ký, ghi rõ họ và tên)



PGS.TS Lý Vĩnh Trường

